HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn tổng quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Báo cáo số 2889/BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổng quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 744/BC-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phê chuẩn tổng quyết toán thu - chi ngân sách năm 2025 của tỉnh Tây Ninh, như sau:

I. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025 là: **109.339,540 tỷ đồng**; trong đó:

a) Tổng thu ngân sách địa phương	99.363,203 tỷ đồng
b) Tổng chi ngân sách địa phương	98.734,423 tỷ đồng
c) Vay của ngân sách địa phương	21,061 tỷ đồng
d) Trả nợ gốc của ngân sách địa phương	14,857 tỷ đồng
e) Kết dư ngân sách địa phương	643,637 tỷ đồng

II. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh

a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh	**76.562,439 tỷ đồng**
Trong đó:	
- Thu được hưởng theo phân cấp	45.917,505 tỷ đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.484,446 tỷ đồng
- Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	19.904,482 tỷ đồng
- Thu vay	21,061 tỷ đồng
b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh	**76.192,375 tỷ đồng**
- Chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh	24.730,798 tỷ đồng
- Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	25.776,623 tỷ đồng

- Chi chuyển nguồn sang năm sau 25.649,036 tỷ đồng
- Chi trả nợ gốc 14,857 tỷ đồng
- Chi từ nguồn vốn vay 21,061 tỷ đồng

c) Kết dư ngân sách cấp tỉnh 384,922 tỷ đồng

(Kèm theo các biểu chi tiết 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61)

III. Kết dư ngân sách địa phương năm 2025

Tổng kết dư ngân sách địa phương năm 2025 là 643,637 tỷ đồng; trong đó kết dư ngân sách cấp xã là 258,716 tỷ đồng, kết dư ngân sách cấp tỉnh là 384,922 tỷ đồng (số lẻ 384.921.789.344 đồng) được trích 50% bổ sung quỹ dự trữ tài chính là 192,461 tỷ đồng (số lẻ 192.460.894.672 đồng), 50% chuyển vào thu ngân sách năm sau là 192,461 tỷ đồng (số lẻ 192.460.894.672 đồng) theo quy định tại Điều 74 Luật ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tham gia tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa XI, kỳ họp thứ 4 (kỳ họp chuyên đề) thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội (b/c);
- Văn phòng Quốc hội (b/c);
- Văn phòng Chính phủ (TP. HCM) (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Tây Ninh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT, CT.HĐND (tructhao).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu mẫu số 48
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**35.513.146**	**99.363.203**	**63.850.057**	**279,8%**
	Trong đó				
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**30.265.161**	**47.080.785**	**16.815.624**	**155,6%**
	- Thu NSĐP hưởng 100%	13.181.760	25.563.374	12.381.614	193,9%
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	17.083.401	21.517.411	4.434.010	126,0%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**2.405.469**	**31.140.459**	**28.734.990**	**1294,6%**
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách		12.376.452	12.376.452	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.405.469	18.764.007	16.358.538	780,1%
III	**Thu từ các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**965**	**965**	
IV	**Thu kết dư**		**187.294**	**187.294**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**20.795.231**	**20.795.231**	
VI	**Thu NS cấp dưới nộp lên**		**134.325**	**134.325**	
VII	**Thu vay**		**21.061**	**21.061**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**35.519.946**	**98.734.423**	**4.923.267**	**278,0%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**34.956.400**	**38.875.228**	**4.501.936**	**111,2%**
1	Chi đầu tư phát triển	13.710.321	13.724.020	13.699	100,1%
2	Chi thường xuyên	20.243.653	24.967.775	4.724.122	123,3%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	13.100	5.912	-7.188	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.260	2.260		100,0%
5	Dự phòng ngân sách	667.238	438.541	-228.697	65,7%
	+ Chi đầu tư		327		
	+ Chi thường xuyên		174.934		
	+ Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		263.280		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	319.828			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**563.546**	**1.170.634**	**421.331**	
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới**	**557.880**	**945.482**	**387.602**	**169,5%**
	-Xây dựng cơ bản	480.235	891.810	411.575	185,7%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	-Thường xuyên	77.645	53.672	-23.973	69,1%
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**2.918**	**36.647**	**33.729**	**1255,9%**
	-Xây dựng cơ bản	2.918	1.089	-1.829	37,3%
	-Thường xuyên		35.558	35.558	
3	**Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025**	**2.748**	**16.421**		**597,5%**
	-Xây dựng cơ bản	2.748	9.622		350,1%
	-Thường xuyên		6.799		
4	**Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**		**172.085**		
4.1	Thường xuyên		21.726		
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		3.876		
	KP đảm bảo trật tự ATGT		17.850		
4.2	Xây dựng cơ bản		150.359		
	Chương trình mục tiêu phát tiển KTXH các vùng (vốn TW)		10.925		
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu KT cửa khẩu, khu CN, cụm CN, khu CNC, khu NN ứng dụng công nghệ cao (vốn TW)		114.416		
	Chương trình mục tiêu khác (vốn TW -DA trạm bơm Tân Long)		25.019		
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**32.628.163**		
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**193.307**		
V	**Chi hỗ trợ địa phương khác**		**75.610**		
VI	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**		**25.776.623**		
VII	**Chi trả nợ gốc tiền vay**		**14.857**		
C	**BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**-6.800**	**643.637**		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC NSĐP**	**21.200**	**14.857**		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh, tiền sử dụng đất	21.200	14.857		
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**21.400**	**21.061**		
I	Vay để bù đắp bội chi	21.400	21.061		
II	Vay để trả nợ gốc				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**		**367.749**		

Biểu mẫu số 50

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSĐP	Gồm		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=3/1*	*9=3/2*
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	**37.213.000**	**37.678.000**	**109.339.540**	**9.976.336**	**99.363.203**	**76.562.439**	**22.800.764**	**293,8%**	**290,2%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**37.213.000**	**37.678.000**	**57.109.589**	**10.024.756**	**47.084.833**	**45.921.551**	**1.163.282**	**153,5%**	**151,6%**
I	**Thu nội địa**	**31.363.000**	**31.828.000**	**47.350.193**	**2.391.082**	**44.959.112**	**43.875.599**	**1.083.513**	**151,0%**	**148,8%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**703.000**	**703.000**	**739.772**		**739.772**	**739.772**		**105,2%**	**105,2%**
	- Thuế giá trị gia tăng	455.500	480.500	463.946		463.946	463.946		101,9%	96,6%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.000	117.000	186.130		186.130	186.130		146,6%	159,1%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	120.000	105.000	82.298		82.298	82.298		68,6%	78,4%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên	500	500	7.398		7.398	7.398		1479,5%	1479,5%
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**183.400**	**188.000**	**226.788**		**226.788**	**226.788**		**123,7%**	**120,6%**
	- Thuế giá trị gia tăng	79.700	81.800	73.295		73.295	73.295		92,0%	89,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.500	96.000	143.103		143.103	143.103		153,1%	149,1%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			7		7	7			

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSĐP	Gồm		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên	10.200	10.200	10.383		10.383	10.383		101,8%	101,8%
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**4.789.700**	**4.874.000**	**7.456.576**	**1.351.496**	**6.105.080**	**6.105.080**		**155,7%**	**153,0%**
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.789.700	4.874.000	7.456.576	1.351.496	6.105.080	6.105.080		155,7%	153,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.029.000	1.029.000	1.076.827		1.076.827	1.076.827		104,6%	104,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.600.000	3.684.300	6.083.658	1.351.408	4.732.250	4.732.250		169,0%	165,1%
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	110.000	110.000	146.254	88	146.166	146.166		133,0%	133,0%
	- Thuế tài nguyên	50.700	50.700	149.837		149.837	149.837		295,5%	295,5%
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**7.208.900**	**7.295.500**	**9.960.188**	**65**	**9.960.124**	**9.504.519**	**455.605**	**138,2%**	**136,5%**
	- Thuế giá trị gia tăng	4.461.000	4.534.101	6.259.225	-2	6.259.226	5.810.165	449.061	140,3%	138,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.647.000	2.654.648	3.568.533		3.568.533	3.568.533		134,8%	134,4%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.200	24.557	25.122	66	25.056	19.916	5.140	118,5%	102,3%
	- Thuế tài nguyên	79.700	82.194	107.308		107.308	105.904	1.404	134,6%	130,6%
5	**Lệ phí trước bạ**	920.000	978.700	**1.081.474**		**1.081.474**	**734.095**	347.379	**117,6%**	**110,5%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	500	500							
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	99.000	103.940	**108.474**		**108.474**	**19.118**	89.356	**109,6%**	**104,4%**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**3.540.000**	**3.620.260**	**4.177.696**	**-200**	**4.177.895**	**4.177.895**		**118,0%**	**115,4%**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**1.680.000**	**1.680.000**	**966.700**	**384.022**	**582.678**	**582.678**		**57,5%**	**57,5%**

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSĐP	Gồm		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	672.000	672.000	*4.024*	4.024				*0,6%*	*0,6%*
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	1.008.000	1.008.000	*12.801*		*12.801*	**12.801**		*1,3%*	*1,3%*
10	**Phí, lệ phí**	**666.000**	**671.300**	**1.003.230**	**162.428**	**840.801**	**791.144**	**49.657**	**150,6%**	**149,4%**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	126.000	126.000	*162.428*	162.428				*128,9%*	*128,9%*
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	540.000	545.300	*840.801*		*840.801*	791.144	49.657	*155,7%*	*154,2%*
11	**Tiền sử dụng đất**	**5.860.000**	**5.860.000**	**12.372.173**		**12.372.173**	**12.372.173**		**211,1%**	**211,1%**
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	5.860.000	5.860.000	12.372.173		12.372.173	**12.372.173**		211,1%	211,1%
12	**Thu tiền thuê đất**	**521.000**	**521.000**	**2.288.617**		**2.288.617**	**2.288.617**		**439,3%**	**439,3%**
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**									
14	**Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công**									
15	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**1.000**	**1.000**	**188**		**188**	**188**		**18,8%**	**18,8%**
16	**Thu khác ngân sách**	**733.700**	**871.500**	**1.700.119**	**456.603**	**1.243.516**	**1.137.929**	**105.587**	**231,7%**	**195,1%**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	277.200	363.149	*456.603*	**456.603**				*164,7%*	*125,7%*
17	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**47.000**	**49.500**	**80.023**	**36.667**	**43.357**	**43.357**		**170,3%**	**161,7%**

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSĐP	Gồm		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	17.700	17.700	*36.667*	36.667				*207,2%*	*207,2%*
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	29.300	31.800	*43.357*		*43.357*	43.357		*148,0%*	*136,3%*
18	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**10.800**	**10.800**	**38.146**		**38.146**	**2.216**	**35.929**	**353,2%**	**353,2%**
19	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**39.000**	**39.000**	**62.436**		**62.436**	**62.436**		**160,1%**	**160,1%**
20	**Thu từ hoạt động xổ số**	**4.360.000**	**4.360.000**	**5.087.593**		**5.087.593**	**5.087.593**		**116,7%**	**116,7%**
II	**Thu về dầu thô**									
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**5.850.000**	**5.850.000**	**7.633.674**	**7.633.674**				**130,5%**	**130,5%**
1	Thuế xuất khẩu	84.000	84.000	83.285	83.285				99,1%	99,1%
2	Thuế nhập khẩu	352.000	352.000	689.927	689.927				196,0%	196,0%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	1.000	1.000	353	353				35,3%	35,3%
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.350.000	5.350.000	6.664.872	6.664.872				124,6%	124,6%
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			149.335	149.335					
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	13.000	13.000	22.385	22.385				172,2%	172,2%
7	Phí, lệ phí hải quan									
8	Thu khác	50.000	50.000	23.517	23.517				47,0%	47,0%
IV	**Thu Viện trợ**			**3.083**		**3.083**	**3.083**			
V	**Các khoản huy động, đóng góp**			**2.121.673**		**2.121.673**	**2.041.904**	**79.769**		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			73.369		73.369	4.364	69.005		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			2.048.304		2.048.304	2.037.540	10.764		
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**			**965**		**965**	**965**			

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSĐP	Gồm		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
1	***Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách***									
2	***Thu từ các khoản cho vay của ngân sách***			*965*		*965*	*965*			
2.1	Thu nợ gốc cho vay			965		965	965			
2.2	Thu lãi cho vay									
3	***Thu từ quỹ dự trữ tài chính***									
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			**-86.340**	**-107.401**	**21.061**	**21.061**			
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**			**-86.340**	**-107.401**	**21.061**	**21.061**			
1	Vay trong nước			21.061		21.061	**21.061**			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-107.401	-107.401					
II	**Vay để trả nợ gốc vay**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**			**31.333.766**	**58.981**	**31.274.784**	**10.618.772**	**20.656.013**		
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**			**31.140.459**		**31.140.459**	**10.484.446**	**20.656.013**		
1	**Bổ sung cân đối**			**12.376.452**		**12.376.452**	**3.205.628**	**9.170.824**		
2	**Bổ sung có mục tiêu**			**18.764.007**		**18.764.007**	**7.278.818**	**11.485.189**		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			18.714.865		18.714.865	7.229.677	11.485.189		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			49.142		49.142	49.142			
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**193.307**	**58.981**	**134.325**	**134.325**			
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**20.795.231**		**20.795.231**	**19.904.483**	**890.748**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**187.294**		**187.294**	**96.573**	**90.721**		

Mẫu biểu số 51

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay 14.857 triệu đồng)	**35.519.946**	**98.719.566**	**277,9%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**34.956.400**	**39.047.313**	**111,7%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**13.710.321**	**13.874.379**	**101,2%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.437.821	12.577.223	93,6%
	Trong đó: chia theo lĩnh vực			
	-Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.643.775	
	-Chi khoa học và công nghệ		903	
	Trong đó: chia theo nguồn vốn			
	-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.587.500	4.424.828	79,2%
	-Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.220.945	3.572.175	84,6%
	-Chi đầu tư từ nguồn vốn vay/bội chi ngân sách	21.400	24.392	114,0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	13.500	98.100	726,7%
3	Chi đầu tư phát triển khác	259.000	1.199.056	463,0%
II	**Chi thường xuyên**	**20.243.653**	**24.989.502**	**123,4%**
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.681.939	8.727.879	100,5%
2	Chi khoa học và công nghệ	76.845	80.370	104,6%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**13.100**	**5.912**	**45,1%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.260**	**2.260**	**100,0%**
V	**Dự phòng (không bao gồm chi bổ sung NS cấp dưới)**	**667.238**	**175.261**	**26,3%**
V.1	Chi đầu tư XDCB		327	
V.2	Chi thường xuyên		174.934	
	Trong đó			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		1.401	

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
-	*Chi khoa học và công nghệ*		10	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**319.828**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QG (NSTW+NSĐP)**	**563.546**	**998.550**	**177,2%**
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**557.880**	**945.482**	**169,5%**
	-Vốn đầu tư	480.235	891.810	185,7%
	-Vốn sự nghiệp	77.645	53.672	69,1%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**2.918**	**36.647**	**1255,9%**
	-Vốn đầu tư	2.918	1.089	37,3%
	-Vốn sự nghiệp		35.558	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế vùng đồng bằng dân tộc thiểu số**	**2.748**	**16.421**	**597,5%**
	-Vốn đầu tư	2.748	9.622	350,1%
	-Vốn sự nghiệp		6.799	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**32.628.163**	
D	**CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI**		**25.776.623**	
E	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**		**193.307**	
F	**Chi hỗ trợ các địa phương khác**		**75.610**	

Mẫu biểu số 52

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (không tính chi trả nợ gốc tiền vay 14.857 triệu đồng)	**34.375.525**	**76.177.517**	**41.801.992**	**221,6%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**10.280.432**	**25.776.623**	**15.496.191**	**250,7%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**24.095.093**	**24.751.858**	**656.765**	**102,7%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**13.916.733**	**14.175.961**	**259.228**	**101,9%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.644.233	12.889.542	-754.691	94,5%
-	Chi quốc phòng		355.151		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		312.636		
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.811.682		
-	Chi Khoa học và công nghệ		903		
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		396.991		
-	Chi Văn hóa thông tin		242.437		
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		78.608		
-	Chi Thể dục thể thao		21.190		
-	Chi Bảo vệ môi trường		508.946		
-	Chi các hoạt động kinh tế		8.889.518		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		235.685		
-	Chi Bảo đảm xã hội		35.796		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp	13.500	98.100	84.600	726,7%
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	259.000	1.188.319	929.319	458,8%
II	**Chi thường xuyên**	**9.482.073**	**10.320.858**	**838.785**	**108,8%**
	Trong đó:				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
1	Chi quốc phòng	228.693	268.846	40.153	117,6%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	97.153	104.064	6.911	107,1%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.452.676	1.872.461	-580.215	76,3%
4	Chi khoa học và công nghệ	76.080	79.534	3.454	104,5%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.396.510	1.412.675	16.165	101,2%
6	Chi văn hóa thông tin	175.349	249.976	74.627	142,6%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	128.773	93.477	-35.296	72,6%
8	Chi thể dục thể thao	77.346	89.119	11.773	115,2%
9	Chi bảo vệ môi trường	149.988	122.440	-27.548	81,6%
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.973.444	1.835.798	-137.646	93,0%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.604.746	3.110.665	1.505.919	193,8%
12	Chi bảo đảm xã hội	950.427	1.039.691	89.264	109,4%
13	Chi khác	112.426	42.112	-70.314	37,5%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**13.100**	**5.912**	**-7.188**	**45,1%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.260**	**2.260**		**100,0%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**361.099**	**75.456**	**-285.643**	**20,9%**
V.1	Chi đầu tư XDCB				
V.2	Chi thường xuyên		75.456		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**319.828**		**-319.828**	
VII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**95.802**	**95.802**	
VIII	**Chi hỗ trợ các địa phương khác**		**75.610**	**75.610**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**25.649.036**	**25.649.036**	

Mẫu biểu số 53

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi Bổ sung ngân sách cấp dưới, chi nộp ngân sách cấp trên, chi trả nợ gốc tiền vay)	**35.519.946**	**24.095.093**	**11.424.853**	**72.749.636**	**50.305.093**	**22.444.544**	**204,8%**	**208,8%**	**196,5%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**34.956.400**	**23.689.785**	**11.266.615**	**39.047.313**	**23.751.061**	**15.296.252**	**111,7%**	**100,3%**	**135,8%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**13.710.321**	**13.569.887**	**140.434**	**13.874.380**	**13.386.483**	**487.898**	**101,2%**	**98,6%**	**347,4%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.437.821	13.297.387	140.434	12.577.224	12.100.064	477.161	**93,6%**	**91,0%**	**339,8%**
	Trong đó: chia theo lĩnh vực									
	-Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				1.643.775	1.635.440	8.335			
	-Chi khoa học và công nghệ				903	903				
	Trong đó: chia theo nguồn vốn									
	-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.587.500	5.502.236	85.264	4.424.828	4.303.077	121.751	79,2%	78,2%	142,8%
	-Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.220.945	4.220.945		3.572.175	3.425.145	147.030	84,6%	81,1%	
	-Chi đầu tư từ nguồn vốn vay/bội chi ngân sách	21.400	21.400		24.392	24.392		114,0%	114,0%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	13.500	13.500		98.100	98.100		726,7%	726,7%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	259.000	259.000		1.199.056	1.188.319	10.737	463,0%	458,8%	

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
-	Cấp vốn ủy thác NHCSXH				588.100	588.100				
+	Cấp tỉnh				538.100	538.100				
+	Cấp huyện chuyển về				50.000	50.000				
-	Trích lập Quỹ hỗ trợ hội nông dân				5.600	5.600				
+	Cấp tỉnh				5.000	5.000				
+	Cấp huyện chuyển về				600	600				
-	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển đất tỉnh (cấp tỉnh)				97.389	97.389				
-	Hoàn trả vốn ứng Quỹ Phát triển đất (cấp tỉnh)				34.400	34.400				
-	Chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền (cấp huyện chuyển về)				7.419	7.419				
-	Chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán				455.411	455.411				
-	Hoàn trả ứng vốn và phí ứng vốn cho Quỹ PTĐ tỉnh thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án nhà máy nước mặt tại xã Tân Châu				10.737		10.737			
II	**Chi thường xuyên**	**20.243.653**	**9.423.611**	**10.820.042**	**24.989.501**	**10.280.951**	**14.708.550**	**123,4%**	**109,1%**	**135,9%**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.681.939	2.444.371	6.237.568	8.727.879	1.866.356	6.861.524	100,5%	76,4%	110,0%
2	Chi khoa học và công nghệ	76.845	76.080	765	80.370	79.534	836	104,6%	104,5%	109,3%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**13.100**	**13.100**		**5.912**	**5.912**		**45,1%**	**45,1%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.260**	**2.260**		**2.260**	**2.260**		**100,0%**	**100,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**667.238**	**361.099**	**306.139**	**175.261**	**75.456**	**99.805**	**26,3%**	**20,9%**	**32,6%**
V.1	Chi đầu tư XDCB				327		*327*			
V.2	Chi thường xuyên				174.934	75.456	99.478			
	Trong đó									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				*1.401*		*1.401*			

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
-	*Chi khoa học và công nghệ*				*10*		*10*			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**319.828**	**319.828**							
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (NSTW+NSĐP)**	**563.546**	**405.308**	**158.238**	**998.550**	**829.386**	**169.164**	**177,2%**	**204,6%**	**106,9%**
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**563.546**	**405.308**	**158.238**	**998.550**	**829.386**	**169.164**	**177,2%**	**204,6%**	**106,9%**
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	557.880	399.642	158.238	945.482	803.486	141.996	169,5%	201,1%	89,7%
	-Vốn đầu tư	480.235	341.180	139.055	891.810	778.768	113.042	185,7%	228,3%	81,3%
	-Vốn sự nghiệp	77.645	58.462	19.183	53.672	24.718	28.954	69,1%	42,3%	150,9%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.918	2.918		36.647	9.689	26.958	1255,9%	332,0%	
	-Vốn đầu tư	2.918	2.918		1.089	1.089		37,3%	37,3%	
	-Vốn sự nghiệp				35.558	8.600	26.958			
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế vùng đồng bằng dân tộc thiểu số	2.748	2.748		16.421	16.211	210	597,5%	589,9%	
	-Vốn đầu tư	2.748	2.748		9.622	9.622		350,1%	350,1%	
	-Vốn sự nghiệp				6.799	6.589	210			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**32.628.163**	**25.649.036**	**6.979.128**			
D	**Chi hỗ trợ các địa phương khác**				**75.610**	**75.610**				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu mẫu số 54

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
	TỔNG SỐ	**30.586.982**	**18.505.194**	**10.902.722**	**13.100**	**2.260**	**1.013.397**	**902.520**	**110.876**	**167.684**		**167.684**
A	**NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**28.510.262**	**17.605.592**	**10.902.722**	**13.100**	**2.260**	**1.948**		**1.948**			
I	**NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**28.471.991**	**17.605.592**	**10.864.585**	**13.100**	**2.260**	**1.814**		**1.814**			
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	56.004		56.004								
2	Văn phòng UBND tỉnh	121.203		121.203								
3	Sở Ngoại vụ	26.890		26.890								
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	824.140	110.251	713.733			156		156			
5	Sở Tư pháp	50.445		50.445								
6	Sở Công Thương	107.462		107.462								
7	Sở Khoa học và Công nghệ	223.251	47.814	175.437								
8	Sở Tài chính	112.865	2.273	110.592								
9	Sở Xây dựng	409.248		409.248								
10	Sở Giáo dục -Đào tạo	1.973.836	323.578	1.649.397			861		861			
11	Sở Y tế	1.028.200	70.366	957.803			31		31			
12	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	358.198	330	357.386			482		482			
13	Sở Nội vụ	383.407	2.918	380.355			134		134			
14	Thanh tra tỉnh	70.443		70.443								
15	Báo và Đài Phát thanh truyền hình	139.617		139.617								
16	Sở Dân tộc và Tôn giáo	9.289		9.139			150		150			
17	BQL Khu Kinh tế Tây Ninh	235.180	168.073	67.107								
18	BQL các khu di tích lịch sử CMMN	11.893		11.893								
19	Ban An toàn giao thông	12.000		12.000								
20	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	30.212	110	30.102								
21	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	17.754		17.754								
22	Trường Chính trị	46.621		46.621								
23	BQL khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	16.868	200	16.668								
24	BQLDA ĐTXD Công trình Giao thông tỉnh Tây Ninh	8.700		8.700								
25	Trường Cao đẳng Y tế	5.886		5.886								

STT	Tên đơn vị	Dự toán										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
26	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	753.805	725.708	28.097								
27	BQLDA ĐTXD Công trình Nông nghiệp tỉnh Tây Ninh	191.342	190.089	1.253								
28	BQLDA ĐTXD Công trình Dân dụng tỉnh Tây Ninh	74		74								
29	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tây Ninh	158.479	5.600	152.879								
30	Liên minh Hợp tác xã	9.117		9.117								
31	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	2.851		2.851								
32	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	2.725		2.725								
33	Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật	3.389		3.389								
34	Hội Nhà báo	2.432		2.432								
35	Hội Luật gia	2.524		2.524								
36	Hội Chữ thập đỏ	4.133		4.133								
37	Hội người cao tuổi	3.041		3.041								
38	Hội Người mù	3.930		3.930								
39	Tỉnh hội Đông y	3.745		3.745								
40	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	3.128		3.128								
41	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	3.374		3.374								
42	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Tây Ninh	681		681								
43	Hội Khuyến Học	3.586		3.586								
44	Câu lạc bộ Hưu trí tỉnh Tây Ninh	698		698								
45	Hội Người tù kháng chiến tỉnh Tây Ninh	634		634								
46	Hội Cựu Giáo chức	2.480		2.480								
47	Hội Thân nhân kiều bào	882		882								
48	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Tây Ninh	298		298								
49	Đoàn Luật Sư	196		196								
50	Quỹ Bảo trợ trẻ em	6.000		6.000								
51	Văn phòng Tỉnh ủy	337.400	186	337.214								
52	Công an	212.025	100.855	111.170								
53	Quân sự	191.172	32.078	159.094								
54	Biên phòng	99.678	61.970	37.708								
55	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	532		532								
56	Tòa án nhân dân tỉnh	556		556								
57	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	479		479								
58	Kho bạc nhà nước tỉnh	1.128		1.128								
59	Cục thuế	5.857		5.857								
60	Cục Hải quan	144		144								

STT	Tên đơn vị	Dự toán											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
61	Đài Khí tượng Thủy văn	28		28								
62	Cục Thống kê	69		69								
63	Liên đoàn lao động tỉnh	106		106								
64	Cục Quản lý thị trường	96		96								
65	Cục Quản lý thị trường (BCĐ 389)	1.055		1.055								
66	Bảo hiểm xã hội	744.752		744.752								
67	Ngân hàng chính sách	538.100	538.100									
68	Trại giam Cây Cầy	280		280								
69	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh	6		6								
70	Ngân hàng nhà nước VN chi nhánh tỉnh Tây Ninh	31		31								
71	Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa	100		100								
72	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh	79.043		79.043								
73	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh, Long An và các Ban khu vực	15.076.993	15.076.993									
74	Các huyện, thị xã, thành phố chuyển về	3.739.202	148.100	3.591.102								
75	Chuyển nguồn tại cấp ngân sách											
II	**NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**34.978**		**34.844**			**134**		**134**			
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	14.243		14.243								
2	Sở Y tế	14.236		14.102			134		134			
3	Sở Văn hóa, Thể dục và thể thao	6.391		6.391								
4	Sở Nội vụ	109		109								
III	**Vốn nước ngoài - GTGC vốn viện trợ vào NST**	**3.293**		**3.293**								
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	84		84								
2	Sở Y tế	3.209		3.209								
B	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**1.177.118**					**1.011.448**	**902.520**	**108.928**	**167.684**		**167.684**
1	Sở Ngoại vụ	2.015								2.015		2.015
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	15.225					11.545		11.545	3.680		3.680
3	Sở Tư pháp	770					705		705	65		65
4	Sở Công thương	38.376					532		532	37.844		37.844
5	Sở Khoa học và Công nghệ	5					5		5			
6	Sở Xây dựng	114.554								114.554		114.554
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.117					4.786		4.786	3.331		3.331
8	Sở Y tế	1.843					1.709		1.709	134		134
9	Sở Văn hóa, Thể dục và thể thao	10.810					8.270		8.270	2.540		2.540
10	Sở Nội vụ	2.234					2.234		2.234			

STT	Tên đơn vị	Dự toán											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
11	Báo và Phát thanh truyền hình	794					794		794			
12	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.000					1.000		1.000			
13	Liên minh Hợp tác xã	1.151					1.151		1.151			
14	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Tây Ninh	2.077					1.897		1.897	180		180
15	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh	72					72		72			
16	Liên hiệp Hội Văn học nghệ thuật	1.539					68		68	1.471		1.471
17	Hội Nhà báo	640								640		640
18	Ban An toàn giao thông	1.230								1.230		1.230
19	Các huyện, thị xã, thành phố chuyển về	976.681					976.681	902.520	74.161			
C	**Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh, Long An và các Ban khu vực (Nguồn TW+ NSĐP)**	**899.602**	**899.602**									

Quyết toán											
Tổng số	**Chi đầu tư phát triển** (Không kể chương trình MTQG, CTMT,NV)	**Chi thường xuyên** (Không kể chương trình MTQG, CTMT, NV)	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**Chi chương trình MTQG**			**Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** (bao gồm vốn nước ngoài)			**Các nhiệm vụ chi khác**
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	**Tổng số**	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
12	13	14	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22	23
50.210.740	**13.273.441**	**10.138.366**	**5.912**	**2.260**	**998.550**	**902.520**	**96.029**	**151.348**		**151.348**	**10.572**
49.045.970	**13.273.441**	**10.138.366**	**5.912**	**2.260**	**2.211**	**1.089**	**1.122**				**10.572**
49.010.902	**13.273.441**	**10.104.226**	**5.912**	**2.260**	**2.200**	**1.089**	**1.111**				**10.572**
49.429		47.254									
106.729		104.681									
26.529		26.293									
778.408	112.706	643.506			142		142				
49.209		48.632									
100.447		97.975									
218.448	47.812	159.621									
105.548	2.272	96.579									
390.825		379.807									
1.918.569	305.131	1.566.242			797		797				
908.656	39.254	849.164			31		31				
351.400	330	331.814			141		141				
347.895		340.794			1.089	1.089					
70.048		65.037									
134.000		84.647									
8.774		7.369									
168.229	123.566	43.954									
9.739		9.587									
8.277		8.277									
26.630	110	26.405									
17.713		17.675									
42.888		41.890									
12.172	200	9.773									
3.955		3.955									
5.706		5.706									

Quyết toán											
Tổng số	**Chi đầu tư phát triển** (Không kể chương trình MTQG, CTMT,NV)	**Chi thường xuyên** (Không kể chương trình MTQG, CTMT, NV)	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**Chi chương trình MTQG**			**Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** (bao gồm vốn nước ngoài)			**Các nhiệm vụ chi khác**
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	**Tổng số**	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
707.784	690.606	14.104									
214.779	214.591	188									
74		74									
148.295	5.600	135.586									
5.910		5.908									
2.067		2.067									
1.794		1.794									
2.638		2.638									
1.707		1.707									
2.208		2.208									
2.719		2.719									
2.778		2.778									
3.744		3.744									
3.337		3.337									
3.018		3.018									
3.151		3.151									
577		577									
3.337		3.337									
611		611									
553		553									
2.361		2.361									
882		882									
233		233									
5.835		5.835									
300.601	186	292.344									
306.079	204.027	102.053									
176.811	25.701	145.062									
81.309	44.001	37.308									
532		532									
556		556									
479		479									
1.127		1.127									
5.583		5.583									
144		144									

Quyết toán											
Tổng số	**Chi đầu tư phát triển** (Không kể chương trình MTQG, CTMT,NV)	**Chi thường xuyên** (Không kể chương trình MTQG, CTMT, NV)	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**Chi chương trình MTQG**			**Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** (bao gồm vốn nước ngoài)			**Các nhiệm vụ chi khác**
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	**Tổng số**	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
28		28									
69		69									
106		106									
96		96									
128		128									
743.449		743.449									
538.100	538.100										
280		280									
6		6									
31		31									
100		100									
79.043		79.043									
10.771.149	10.771.149										
3.627.755	148.100	3.479.655									
25.396.727											
33.519		**32.590**			**11**		**11**				
13.022		13.022									
14.108		14.097			11		11				
6.281		5.362									
109		109									
1.549		**1.549**									
17		17									
1.532		1.532									
263.338					**94.908**		**94.908**	**151.348**		**151.348**	
584								584		584	
15.151					6.183		6.183	3.637		3.637	
758					694		694	65		65	
37.755					501		501	31.537		31.537	
5					5		5				
107.421								107.421		107.421	
7.932					4.387		4.387	3.331		3.331	
854					741		741				
10.513					4.932		4.932	2.539		2.539	
1.602					939		939				

Quyết toán											
Tổng số	**Chi đầu tư phát triển** (Không kể chương trình MTQG, CTMT,NV)	**Chi thường xuyên** (Không kể chương trình MTQG, CTMT, NV)	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**Chi chương trình MTQG**			**Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** (bao gồm vốn nước ngoài)			**Các nhiệm vụ chi khác**
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	**Tổng số**	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
200					200		200				
1.000											
1.151					897		897				
1.952					1.165		1.165	55		55	
72					53		53				
1.082					50		50	1.031		1.031	
640								640		640	
506								506		506	
74.161					74.161		74.161				
901.431					**901.431**	**901.431**					

So sánh (%)												
Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, NV)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT,NV)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
25.776.623	**25.649.036**	**164,2%**	**71,7%**	**93,0%**	**45,1%**	**100,0%**	**98,5%**	**100,0%**	**86,6%**	**90,3%**		**90,3%**
25.776.623	**25.631.953**	**172,0%**	**75,4%**	**93,0%**	**45,1%**	**100,0%**	**113,5%**		**57,6%**			
25.776.623	**25.631.034**	**172,1%**	**75,4%**	**93,0%**	**45,1%**	**100,0%**	**121,3%**		**61,2%**			
	2.175	88,3%		84,4%								
	2.048	88,1%		86,4%								
	236	98,7%		97,8%								
	22.053	94,5%	102,2%	90,2%			91,0%		91,0%			
	577	97,5%		96,4%								
	2.472	93,5%		91,2%								
	11.015	97,8%		91,0%								
	6.698	93,5%		87,3%								
	11.018	95,5%		92,8%								
	46.399	97,2%		95,0%			92,7%		92,7%			
	20.206	88,4%		88,7%			100,0%		100,0%			
	19.115	98,1%		92,8%			29,2%		29,2%			
	6.012	90,7%		89,6%			810,2%					
	5.011	99,4%		92,3%								
	49.354	96,0%		60,6%								
	1.405	94,5%		80,6%								
	710	71,5%		65,5%								
	152	81,9%		80,6%								
		69,0%		69,0%								
	114	88,1%	100,0%	87,7%								
	38	99,8%		99,6%								
	998	92,0%		89,9%								
	2.199	72,2%	100,0%	58,6%								
		45,5%		45,5%								
		96,9%		96,9%								

		So sánh (%)											
Chi bổ sung cho NS cấp dưới	**Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau**	**Tổng số**	**Chi đầu tư phát triển** (Không kể chương trình MTQG, CTMT, NV)	**Chi thường xuyên** (Không kể chương trình MTQG, CTMT,NV)	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**Chi chương trình MTQG**			**Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** (bao gồm vốn nước ngoài)		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	**Tổng số**	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	3.074	93,9%		50,2%								
		112,2%	112,9%	15,0%								
		100,0%		100,0%								
	7.110	93,6%	100,0%	88,7%								
	2	64,8%		64,8%								
		72,5%		72,5%								
		65,8%		65,8%								
		77,8%		77,8%								
		70,2%		70,2%								
		87,5%		87,5%								
		65,8%		65,8%								
		91,3%		91,3%								
		95,3%		95,3%								
		89,1%		89,1%								
		96,5%		96,5%								
		93,4%		93,4%								
		84,8%		84,8%								
		93,0%		93,0%								
		87,6%		87,6%								
		87,1%		87,1%								
		95,2%		95,2%								
		100,0%		100,0%								
		78,2%		78,2%								
	8.072	89,1%										
		144,4%										
	6.047	92,5%										
		81,6%										
		100,0%										
		100,0%										
		100,0%										
		99,9%										
		95,3%										
		100,0%										

		So sánh (%)											
Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, NV)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT,NV)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
		100,0%										
		100,0%										
		100,0%										
		100,0%										
		12,1%										
		99,8%										
		100,0%										
		100,0%										
		100,0%										
		100,0%										
		100,0%										
		100,0%										
	25.396.727											
	918	**95,8%**		**93,5%**			**7,9%**		**7,9%**			
		91,4%		91,4%								
		99,1%		100,0%			7,9%		7,9%			
	918	98,3%		83,9%								
		100,0%		100,0%								
		47,0%		**47,0%**								
		20,1%		20,1%								
		47,8%		47,8%								
	17.083	**22,4%**					**9,4%**		**87,1%**	**90,3%**		**90,3%**
										29,0%		29,0%
	5.331	99,5%					53,6%		53,6%	98,8%		98,8%
		98,5%					98,4%		98,4%	99,7%		99,7%
	5.717	98,4%					94,3%		94,3%	83,3%		83,3%
		100,0%					100,0%		100,0%			
										93,8%		93,8%
	214	97,7%					91,6%		91,6%	100,0%		100,0%
	113	46,4%					43,4%		43,4%			
	3.041	97,2%					59,6%		59,6%	100,0%		
	663	71,7%					42,0%		42,0%			

		So sánh (%)										
Chi bổ sung cho NS cấp dưới	**Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau**	**Tổng số**	**Chi đầu tư phát triển** (Không kể chương trình MTQG, CTMT, NV)	**Chi thường xuyên** (Không kể chương trình MTQG, CTMT,NV)	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**Chi chương trình MTQG**			**Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** (bao gồm vốn nước ngoài)		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	**Tổng số**	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
		25,2%					25,2%		25,2%			
	1.000	100,0%										
	254	100,0%					78,0%		78,0%			
	731	94,0%					61,4%		61,4%	30,7%		30,7%
	19	100,0%					73,3%		73,3%			
		70,3%					73,9%		73,9%	70,1%		70,1%
										100,0%		100,0%
										41,2%		41,2%
		7,6%					7,6%					

Biểu mẫu số 58

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN						So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	TỔNG SỐ (1+2+3)	Chi ĐT phát triển (1)		Chi thường xuyên (2)		Chi chuyển nguồn sang năm sau (3)	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó: Chi GD-ĐT dạy nghề	Tổng số	Trong đó: Chi GD-ĐT dạy nghề				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+7+9	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	**11.021.574**	**279.489**	**10.742.085**	**22.444.544**	**601.266**	**9.397**	**14.864.150**	**6.865.594**	**6.979.128**	**203,6%**	**215,1%**	**138,4%**
1	Phường Long An	219.825	9.462	210.363	593.081	8.593		404.754	224.684	179.734	269,8%	90,8%	192,4%
2	Phường Tân An	135.824	7.629	128.195	258.449	9.453		146.320	64.919	102.675	190,3%	123,9%	114,1%
3	Phường Khánh Hậu	119.748	5.316	114.432	235.549	4.591		138.955	57.608	92.003	196,7%	86,4%	121,4%
4	Xã Thuận Mỹ	145.378	5.616	139.762	240.128	14.706		171.580	98.700	53.842	165,2%	261,9%	122,8%
5	Xã An Lục Long	106.620	4.877	101.743	212.250	9.503		132.047	63.200	70.700	199,1%	194,9%	129,8%
6	Xã Vĩnh Công	103.088	5.640	97.448	194.889	13.647	1.227	124.235	61.755	57.006	189,1%	242,0%	127,5%
7	Xã Tầm Vu	133.583	5.615	127.968	275.957	16.942	1.324	202.337	79.206	56.678	206,6%	301,7%	158,1%
8	Xã Vàm Cỏ	104.109	5.703	98.406	274.707	18.147	403	129.919	59.842	126.641	263,9%	318,2%	132,0%
9	Xã Tân Trụ	127.741	6.515	121.226	314.070	26.737		167.299	69.061	120.033	245,9%	410,4%	138,0%
10	Xã Nhựt Tảo	124.640	16.593	108.047	267.456	34.342		136.519	72.086	96.595	214,6%	207,0%	126,4%
11	Xã Bến Lức	202.809	2.506	200.303	421.353	4.654		260.178	137.129	156.520	207,8%	185,7%	129,9%
12	Xã Mỹ Yên	120.047	3.865	116.182	258.355	12.044		141.595	84.984	104.715	215,2%	311,6%	121,9%
13	Xã Bình Đức	116.358	10.774	105.584	265.131	28.453		135.821	73.247	100.857	227,9%	264,1%	128,6%
14	Xã Lương Hòa	59.862	1.743	58.119	203.075	8.541		93.722	30.714	100.812	339,2%	490,0%	161,3%
15	Xã Thạnh Lợi	86.229	3.737	82.492	224.987	19.369		110.420	52.051	95.198	260,9%	518,3%	133,9%
16	Xã Thủ Thừa	185.448	11.596	173.852	344.503	12.633		209.353	106.358	122.517	185,8%	108,9%	120,4%
17	Xã Mỹ An	77.360	4.004	73.356	181.228	7.561	194	118.044	47.023	55.623	234,3%	188,8%	160,9%
18	Xã Mỹ Thạnh	113.407	6.373	107.034	236.213	7.429		154.057	69.117	74.727	208,3%	116,6%	143,9%

Số TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN						So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	TỔNG SỐ (1+2+3)	Chi ĐT phát triển (1)		Chi thường xuyên (2)		Chi chuyển nguồn sang năm sau (3)	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó Chi GD-ĐT dạy nghề	Tổng số	Trong đó Chi GD-ĐT dạy nghề				
19	Xã Tân Long	71.692	6.104	65.588	197.855	11.228		114.104	32.632	72.523	276,0%	183,9%	174,0%
20	Xã An Ninh	117.105	4.101	113.004	237.406	10.514		145.331	73.805	81.561	202,7%	256,4%	128,6%
21	Xã Hiệp Hòa	97.864	2.743	95.121	205.231	4.357		123.775	45.502	77.098	209,7%	158,8%	130,1%
22	Xã Hậu Nghĩa	216.103	8.290	207.813	405.650	12.649		245.847	127.212	147.154	187,7%	152,6%	118,3%
23	Xã Hòa Khánh	99.957	4.600	95.357	205.027	7.287		121.612	55.380	76.128	205,1%	158,4%	127,5%
24	Xã Đức Lập	87.786	3.429	84.357	205.368	5.013		110.057	52.337	90.297	233,9%	146,2%	130,5%
25	Xã Mỹ Hạnh	121.113	7.921	113.192	308.585	16.162		144.903	69.423	147.519	254,8%	204,0%	128,0%
26	Xã Đức Hòa	194.106	3.779	190.327	494.450	32.829		208.169	122.947	253.452	254,7%	868,7%	109,4%
27	Xã Mỹ Quý	114.378		114.378	228.139	223		171.662	66.018	56.254	199,5%		150,1%
28	Xã Đông Thành	146.145		146.145	277.677	1.912		211.392	76.486	64.373	190,0%		144,6%
29	Xã Đức Huệ	114.754		114.754	224.592	357		172.306	59.488	51.928	195,7%		150,2%
30	Xã Phước Lý	116.596	7.687	108.909	246.384	20.816		123.289	59.756	102.278	211,3%	270,8%	113,2%
31	Xã Mỹ Lộc	128.114	6.207	121.907	244.945	15.598		151.277	73.497	78.071	191,2%	251,3%	124,1%
32	Xã Cần Giuộc	192.144	6.493	185.651	330.784	12.761	2.899	241.756	110.498	76.267	172,2%	196,5%	130,2%
33	Xã Phước Vĩnh Tây	104.002	7.079	96.923	203.353	8.502		104.763	41.194	90.088	195,5%	120,1%	108,1%
34	Xã Tân Tập	146.267	8.214	138.053	258.610	15.405		158.229	89.191	84.976	176,8%	187,5%	114,6%
35	Xã Long Cang	103.032	2.714	100.318	175.407	5.927		125.193	59.478	44.287	170,2%	218,4%	124,8%
36	Xã Rạch Kiến	144.512	4.832	139.680	242.924	13.822	2.027	179.956	83.562	49.146	168,1%	286,0%	128,8%
37	Xã Mỹ Lệ	92.438	2.057	90.381	167.732	1.866		124.336	46.442	41.530	181,5%	90,7%	137,6%
38	Xã Tân Lân	89.608	4.293	85.315	161.212	5.394	1.125	115.169	52.498	40.650	179,9%	125,6%	135,0%
39	Xã Cần Đước	178.878	2.010	176.868	268.610	4.529		221.596	97.050	42.485	150,2%	225,3%	125,3%
40	Xã Long Hựu	91.590	1.641	89.949	157.328	3.981		116.446	57.717	36.901	171,8%	242,6%	129,5%
41	Xã Tân Thạnh	107.543	3.856	103.687	323.775	735	200	236.240	80.793	86.800	301,1%	19,1%	227,8%
42	Xã Hậu Thạnh	72.838	260	72.578	187.576	509		120.295	53.287	66.772	257,5%	195,7%	165,7%
43	Xã Nhơn Hòa Lập	69.703	417	69.286	195.144	3.000		127.006	48.144	65.138	280,0%	719,4%	183,3%

Số TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN						So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	TỔNG SỐ (1+2+3)	Chi ĐT phát triển (1)		Chi thường xuyên (2)		Chi chuyển nguồn sang năm sau (3)	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó Chi GD-ĐT dạy nghề	Tổng số	Trong đó Chi GD-ĐT dạy nghề				
44	Xã Nhơn Ninh	87.984	678	87.306	255.169	9.849		178.146	67.447	67.174	290,0%	1452,7%	204,0%
45	Xã Thạnh Hóa	113.904	3.674	110.230	252.075	3.874		182.239	57.127	65.962	221,3%	105,4%	165,3%
46	Xã Tân Tây	111.903	2.500	109.403	218.775	2.500		161.802	63.043	54.473	195,5%	100,0%	147,9%
47	Xã Thạnh Phước	97.529	3.282	94.247	189.960	3.212		127.379	55.182	59.368	194,8%	97,9%	135,2%
48	Xã Bình Thành	86.516	4.217	82.299	174.890	6.829		114.120	38.473	53.940	202,1%	162,0%	138,7%
49	Xã Bình Hòa	91.704	5.277	86.427	237.073	8.941		170.388	37.290	57.744	258,5%	169,4%	197,1%
50	Xã Mộc Hóa	114.387	5.206	109.181	235.340	14.369		163.635	47.021	57.336	205,7%	276,0%	149,9%
51	Phường Kiến Tường	133.865	5.285	128.580	301.064	3.939		204.247	77.605	92.878	224,9%	74,5%	158,8%
52	Xã Tuyên Thạnh	70.024	5.243	64.781	163.818	6.601		111.795	40.625	45.422	233,9%	125,9%	172,6%
53	Xã Bình Hiệp	117.028	8.600	108.428	269.895	14.976		194.426	63.351	60.492	230,6%	174,1%	179,3%
54	Xã Vĩnh Hưng	168.425	2.519	165.906	392.108	5.870		255.794	79.493	130.444	232,8%	233,0%	154,2%
55	Xã Tuyên Bình	161.675	4.987	156.688	340.053	3.135		214.771	79.034	122.148	210,3%	62,9%	137,1%
56	Xã Khánh Hưng	133.857	4.115	129.742	279.023	7.707		181.032	65.822	90.284	208,4%	187,3%	139,5%
57	Xã Tân Hưng	123.576	900	122.676	327.207	600		207.852	51.164	118.754	264,8%	66,7%	169,4%
58	Xã Vĩnh Châu	72.197		72.197	190.170			95.359	29.868	94.811	263,4%		132,1%
59	Xã Vĩnh Thạnh	67.280	550	66.730	166.126	1.097		114.171	32.329	50.858	246,9%	199,5%	171,1%
60	Xã Hưng Điền	91.091	2.165	88.926	182.255	1.711		128.402	44.165	52.141	200,1%	79,0%	144,4%
61	Phường Tân Ninh	351.452		351.452	528.247			396.111	219.848	132.136	150,3%		112,7%
62	Phường Hòa Thành	107.759		107.759	167.025			122.551	67.890	44.474	155,0%		113,7%
63	Phường Long Hoa	312.968		312.968	450.318			372.252	230.462	78.066	143,9%		118,9%
64	Phường Ninh Thạnh	88.683		88.683	225.000			161.956	92.447	63.044	253,7%		182,6%
65	Phường Bình Minh	165.095		165.095	283.373			199.827	102.108	83.545	171,6%		121,0%
66	Phường An Tịnh	89.740		89.740	202.986			152.015	90.130	50.971	226,2%		169,4%
67	Xã Bến Cầu	152.160		152.160	241.643			193.182	104.157	48.461	158,8%		127,0%
68	Xã Long Thuận	107.819		107.819	174.566			134.167	70.640	40.399	161,9%		124,4%

Số TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN						So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	TỔNG SỐ (1+2+3)	Chi ĐT phát triển (1)		Chi thường xuyên (2)		Chi chuyển nguồn sang năm sau (3)	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó Chi GD-ĐT dạy nghề	Tổng số	Trong đó Chi GD-ĐT dạy nghề				
69	Xã Long Chữ	90.327		90.327	150.479			107.851	52.085	42.628	166,6%		119,4%
70	Xã Phước Thạnh	109.480		109.480	192.540			136.041	74.565	56.499	175,9%		124,3%
71	Xã Thạnh Đức	95.965		95.965	176.912	2.900		123.754	69.165	50.258	184,4%		129,0%
72	Xã Phước Chi	72.840		72.840	180.138			123.022	64.940	57.116	247,3%		168,9%
73	Xã Hưng Thuận	53.537		53.537	135.516			85.067	39.630	50.449	253,1%		158,9%
74	Phường Gia Lộc	80.182		80.182	165.076			116.976	64.281	48.100	205,9%		145,9%
75	Phường Gò Dầu	140.842	1.000	139.842	246.296	7.015		189.662	103.937	49.619	174,9%	701,5%	135,6%
76	Phường Trảng Bàng	90.049		90.049	189.195			153.194	79.563	36.001	210,1%		170,1%
77	Xã Hảo Đước	97.935		97.935	173.003			134.843	57.890	38.160	176,7%		137,7%
78	Xã Châu Thành	169.130		169.130	273.776	448		216.417	115.760	56.911	161,9%		128,0%
79	Xã Ninh Điền	87.398		87.398	169.572			113.951	57.568	55.620	194,0%		130,4%
80	Xã Hòa Hội	84.383		84.383	160.116			111.553	43.111	48.563	189,7%		132,2%
81	Xã Phước Vinh	67.717		67.717	163.127			111.146	49.174	51.981	240,9%		164,1%
82	Xã Trà Vong	75.696		75.696	134.593	505		92.418	47.265	41.670	177,8%		122,1%
83	Xã Thạnh Bình	85.559		85.559	160.383	371		105.787	56.351	54.225	187,5%		123,6%
84	Xã Tân Biên	124.728	1.000	123.728	207.969	2.680		161.228	82.971	44.061	166,7%	268,0%	130,3%
85	Xã Tân Lập	79.038		79.038	148.072	769		101.372	47.435	45.931	187,3%		128,3%
86	Phường Thanh Điền	113.808		113.808	197.507	1.104		146.967	75.406	49.437	173,5%		129,1%
87	Xã Tân Hòa	75.411		75.411	157.012			89.566	43.514	67.445	208,2%		118,8%
88	Xã Tân Thành	88.523		88.523	159.284	492		111.887	59.921	46.904	179,9%		126,4%
89	Xã Tân Hội	68.468		68.468	138.590	2.659		85.062	43.247	50.869	202,4%		124,2%
90	Xã Tân Phú	88.936		88.936	152.760	1.487		110.532	63.116	40.741	171,8%		124,3%
91	Xã Tân Châu	84.830	1.000	83.830	153.819	11.723		99.770	52.490	42.326	181,3%	1172,3%	119,0%
92	Xã Tân Đông	82.646		82.646	148.217	263		101.936	52.437	46.018	179,3%		123,3%
93	Xã Dương Minh Châu	90.502	1.000	89.502	211.649	920		155.090	80.769	55.639	233,9%	92,0%	173,3%

Số TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN						So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	TỔNG SỐ (1+2+3)	Chi ĐT phát triển (1)		Chi thường xuyên (2)		Chi chuyển nguồn sang năm sau (3)	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó Chi GD-ĐT dạy nghề	Tổng số	Trong đó Chi GD-ĐT dạy nghề				
94	Xã Cầu Khởi	52.774		52.774	137.850			97.019	53.106	40.831	261,2%		183,8%
95	Xã Lộc Ninh	64.830		64.830	166.712			118.784	64.212	47.928	257,2%		183,2%
96	Xã Truông Mít	87.075		87.075	191.079			133.761	78.941	57.318	219,4%		153,6%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu mẫu số 59

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số = (1) +(2)	Bổ sung cân đối (1)	Bổ sung mục tiêu (2)	Tổng số = (1) +(2)	Bổ sung cân đối (1)	Bổ sung mục tiêu (2)	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9
	Tổng số	**10.311.586**	**9.113.274**	**1.198.312**	**20.656.013**	**9.170.824**	**11.485.189**	**200,3%**	**100,6%**	**958,4%**
1	Phường Long An	204.424	191.179	13.245	505.217	222.659	282.558	247,1%	116,5%	2133,3%
2	Phường Tân An	134.091	123.924	10.167	241.293	138.279	103.014	179,9%	111,6%	1013,2%
3	Phường Khánh Hậu	119.018	112.868	6.150	219.652	124.583	95.069	184,6%	110,4%	1545,8%
4	Xã Thuận Mỹ	143.520	122.566	20.954	230.935	122.566	108.369	160,9%	100,0%	517,2%
5	Xã An Lục Long	105.253	85.038	20.215	203.837	85.038	118.799	193,7%	100,0%	587,7%
6	Xã Vĩnh Công	102.064	81.086	20.978	192.002	81.086	110.916	188,1%	100,0%	528,7%
7	Xã Tầm Vu	130.053	109.100	20.953	267.938	109.100	158.838	206,0%	100,0%	758,1%
8	Xã Vàm Cỏ	104.060	74.784	29.276	264.427	74.784	189.643	254,1%	100,0%	647,8%
9	Xã Tân Trụ	127.892	95.145	32.747	299.265	95.145	204.120	234,0%	100,0%	623,3%
10	Xã Nhựt Tảo	122.068	93.261	28.807	248.206	93.261	154.945	203,3%	100,0%	537,9%
11	Xã Bến Lức	179.355	166.966	12.389	343.399	166.966	176.433	191,5%	100,0%	1424,1%
12	Xã Mỹ Yên	100.828	89.078	11.750	235.285	89.078	146.207	233,4%	100,0%	1244,3%
13	Xã Bình Đức	101.768	85.005	16.763	259.662	85.005	174.657	255,2%	100,0%	1041,9%
14	Xã Lương Hòa	44.351	34.723	9.628	192.631	34.723	157.908	434,3%	100,0%	1640,1%
15	Xã Thạnh Lợi	69.251	57.629	11.622	213.945	57.629	156.316	308,9%	100,0%	1345,0%
16	Xã Thủ Thừa	178.421	160.090	18.331	300.771	160.090	140.681	168,6%	100,0%	767,5%
17	Xã Mỹ An	74.167	57.208	16.959	173.126	57.208	115.918	233,4%	100,0%	683,5%
18	Xã Mỹ Thạnh	110.379	91.551	18.828	226.329	91.551	134.778	205,0%	100,0%	715,8%
19	Xã Tân Long	68.268	48.630	19.638	183.229	48.630	134.599	268,4%	100,0%	685,4%
20	Xã An Ninh	93.589	90.974	2.615	219.769	90.974	128.795	234,8%	100,0%	4925,2%
21	Xã Hiệp Hòa	73.754	72.011	1.743	190.746	72.011	118.735	258,6%	100,0%	6812,1%
22	Xã Hậu Nghĩa	166.350	162.844	3.506	365.811	162.844	202.967	219,9%	100,0%	5789,1%
23	Xã Hòa Khánh	71.777	69.162	2.615	190.127	69.162	120.965	264,9%	100,0%	4625,8%
24	Xã Đức Lập	57.011	55.268	1.743	167.807	55.268	112.539	294,3%	100,0%	6456,6%
25	Xã Mỹ Hạnh	77.800	73.685	4.115	208.219	73.685	134.534	267,6%	100,0%	3269,3%
26	Xã Đức Hòa	134.162	131.919	2.243	412.333	131.919	280.414	307,3%	100,0%	12501,8%
27	Xã Mỹ Quý	105.451	92.732	12.719	221.870	92.732	129.138	210,4%	100,0%	1015,3%
28	Xã Đông Thành	134.855	120.245	14.610	260.322	120.245	140.077	193,0%	100,0%	958,8%
29	Xã Đức Huệ	106.181	94.261	11.920	217.237	94.261	122.976	204,6%	100,0%	1031,7%
30	Xã Phước Lý	85.173	83.725	1.448	194.112	83.725	110.387	227,9%	100,0%	7623,4%
31	Xã Mỹ Lộc	101.593	99.393	2.200	219.166	99.393	119.773	215,7%	100,0%	5444,2%
32	Xã Cần Giuộc	140.487	138.744	1.743	258.456	138.744	119.712	184,0%	100,0%	6868,2%
33	Xã Phước Vĩnh Tây	80.343	77.271	3.072	187.700	77.271	110.429	233,6%	100,0%	3594,7%
34	Xã Tân Tập	122.244	119.172	3.072	242.254	119.172	123.082	198,2%	100,0%	4006,6%
35	Xã Long Cang	93.772	86.177	7.595	157.081	86.177	70.904	167,5%	100,0%	933,6%
36	Xã Rạch Kiến	131.101	118.960	12.141	192.935	118.960	73.975	147,2%	100,0%	609,3%
37	Xã Mỹ Lệ	81.488	73.206	8.282	148.806	73.206	75.600	182,6%	100,0%	912,8%
38	Xã Tân Lân	82.671	74.882	7.789	151.422	74.882	76.540	183,2%	100,0%	982,7%
39	Xã Cần Đước	158.886	143.553	15.333	258.336	143.553	114.783	162,6%	100,0%	748,6%
40	Xã Long Hựu	84.911	77.977	6.934	152.789	77.977	74.812	179,9%	100,0%	1078,9%

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số = (1) +(2)	Bổ sung cân đối (1)	Bổ sung mục tiêu (2)	Tổng số = (1) +(2)	Bổ sung cân đối (1)	Bổ sung mục tiêu (2)	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
41	Xã Tân Thạnh	109.077	96.574	12.503	315.210	96.574	218.636	289,0%	100,0%	1748,7%
42	Xã Hậu Thạnh	74.894	66.255	8.639	182.880	66.255	116.625	244,2%	100,0%	1350,0%
43	Xã Nhơn Hòa Lập	71.847	63.175	8.672	192.125	63.175	128.950	267,4%	100,0%	1487,0%
44	Xã Nhơn Ninh	90.180	79.894	10.286	251.941	79.894	172.047	279,4%	100,0%	1672,6%
45	Xã Thạnh Hóa	113.482	99.736	13.746	245.105	99.736	145.369	216,0%	100,0%	1057,5%
46	Xã Tân Tây	112.136	101.300	10.836	212.537	101.300	111.237	189,5%	100,0%	1026,6%
47	Xã Thạnh Phước	97.574	85.834	11.740	181.936	85.834	96.102	186,5%	100,0%	818,6%
48	Xã Bình Thành	86.072	76.381	9.691	168.209	76.381	91.828	195,4%	100,0%	947,6%
49	Xã Bình Hòa	90.990	75.118	15.872	230.774	75.118	155.656	253,6%	100,0%	980,7%
50	Xã Mộc Hóa	113.566	96.329	17.237	224.650	96.329	128.321	197,8%	100,0%	744,4%
51	Phường Kiến Tường	134.871	122.554	12.317	288.902	122.554	166.348	214,2%	100,0%	1350,6%
52	Xã Tuyên Thạnh	69.088	52.547	16.541	164.339	52.547	111.792	237,9%	100,0%	675,8%
53	Xã Bình Hiệp	116.167	95.167	21.000	258.190	95.167	163.023	222,3%	100,0%	776,3%
54	Xã Vĩnh Hưng	169.016	149.399	19.617	377.730	149.399	228.331	223,5%	100,0%	1163,9%
55	Xã Tuyên Bình	163.448	143.831	19.617	329.557	143.831	185.726	201,6%	100,0%	946,8%
56	Xã Khánh Hưng	135.866	116.249	19.617	270.614	116.249	154.365	199,2%	100,0%	786,9%
57	Xã Tân Hưng	116.749	97.241	19.508	339.563	97.241	242.322	290,8%	100,0%	1242,2%
58	Xã Vĩnh Châu	68.358	51.180	17.178	192.492	51.180	141.312	281,6%	100,0%	822,6%
59	Xã Vĩnh Thạnh	64.540	51.231	13.309	168.369	51.231	117.138	260,9%	100,0%	880,1%
60	Xã Hưng Điền	89.417	71.756	17.661	199.371	71.756	127.615	223,0%	100,0%	722,6%
61	Phường Tân Ninh	304.239	298.173	6.066	422.275	298.173	124.102	138,8%	100,0%	2045,9%
62	Phường Hòa Thành	104.412	103.676	736	155.271	103.676	51.595	148,7%	100,0%	7010,2%
63	Phường Long Hoa	314.350	306.957	7.393	412.932	306.957	105.975	131,4%	100,0%	1433,4%
64	Phường Ninh Thạnh	89.329	67.723	21.606	211.210	67.723	143.487	236,4%	100,0%	664,1%
65	Phường Bình Minh	158.551	156.499	2.052	267.774	156.499	111.275	168,9%	100,0%	5422,8%
66	Phường An Tịnh	78.862	76.529	2.333	175.801	76.529	99.272	222,9%	100,0%	4255,1%
67	Xã Bến Cầu	148.945	109.876	39.069	225.902	109.876	116.026	151,7%	100,0%	297,0%
68	Xã Long Thuận	107.890	78.888	29.002	169.387	78.888	90.499	157,0%	100,0%	312,0%
69	Xã Long Chữ	93.487	72.198	21.289	144.689	72.198	72.491	154,8%	100,0%	340,5%
70	Xã Phước Thạnh	109.882	108.400	1.482	175.706	108.400	67.306	159,9%	100,0%	4541,5%
71	Xã Thạnh Đức	94.621	93.004	1.617	160.057	93.004	67.053	169,2%	100,0%	4146,8%
72	Xã Phước Chỉ	75.373	72.829	2.544	171.345	72.829	98.516	227,3%	100,0%	3872,5%
73	Xã Hưng Thuận	52.869	50.491	2.378	122.460	50.491	71.969	231,6%	100,0%	3026,5%
74	Phường Gia Lộc	67.776	65.939	1.837	134.827	65.939	68.888	198,9%	100,0%	3750,0%
75	Phường Gò Dầu	128.628	126.039	2.589	212.847	126.039	86.808	165,5%	100,0%	3353,0%
76	Phường Trảng Bàng	71.337	69.020	2.317	161.852	69.020	92.832	226,9%	100,0%	4006,6%
77	Xã Hảo Đước	101.693	80.300	21.393	175.550	80.300	95.250	172,6%	100,0%	445,2%
78	Xã Châu Thành	171.361	130.885	40.476	257.538	130.885	126.653	150,3%	100,0%	312,9%
79	Xã Ninh Điền	89.008	68.778	20.230	141.739	68.778	72.961	159,2%	100,0%	360,7%
80	Xã Hòa Hội	87.801	66.896	20.905	155.311	66.896	88.415	176,9%	100,0%	422,9%
81	Xã Phước Vinh	69.783	55.915	13.868	141.265	55.915	85.350	202,4%	100,0%	615,4%
82	Xã Trà Vong	77.356	65.038	12.318	128.742	65.038	63.704	166,4%	100,0%	517,2%
83	Xã Thạnh Bình	86.204	74.830	11.374	138.162	74.830	63.332	160,3%	100,0%	556,8%
84	Xã Tân Biên	126.718	109.231	17.487	195.179	109.231	85.948	154,0%	100,0%	491,5%
85	Xã Tân Lập	81.574	70.581	10.993	138.341	70.581	67.760	169,6%	100,0%	616,4%
86	Phường Thanh Điền	111.129	96.621	14.508	181.119	96.621	84.498	163,0%	100,0%	582,4%
87	Xã Tân Hòa	78.503	76.734	1.769	124.105	76.734	47.371	158,1%	100,0%	2677,9%

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số = (1) +(2)	Bổ sung cân đối (1)	Bổ sung mục tiêu (2)	Tổng số = (1) +(2)	Bổ sung cân đối (1)	Bổ sung mục tiêu (2)	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
88	Xã Tân Thành	92.626	89.539	3.087	149.539	89.539	60.000	161,4%	100,0%	1943,6%
89	Xã Tân Hội	70.989	69.311	1.678	122.044	69.311	52.733	171,9%	100,0%	3142,6%
90	Xã Tân Phú	94.504	89.880	4.624	144.091	89.880	54.211	152,5%	100,0%	1172,4%
91	Xã Tân Châu	84.369	82.909	1.460	143.341	82.909	60.432	169,9%	100,0%	4139,2%
92	Xã Tân Đông	84.572	82.743	1.829	134.331	82.743	51.588	158,8%	100,0%	2820,6%
93	Xã Dương Minh Châu	97.367	64.260	33.107	189.615	64.260	125.355	194,7%	100,0%	378,6%
94	Xã Cầu Khởi	56.130	37.132	18.998	127.943	37.132	90.811	227,9%	100,0%	478,0%
95	Xã Lộc Ninh	70.594	43.694	26.900	155.114	43.694	111.420	219,7%	100,0%	414,2%
96	Xã Truông Mít	88.586	74.013	14.573	175.667	74.013	101.654	198,3%	100,0%	697,6%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán (giao đầu năm và bổ sung trong năm)																						
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG TOÀN TỈNH	**666.975**	**492.471**	**174.504**	**88.733**	**2.918**	**2.918**		**85.815**	**85.815**		**558.700**	**481.055**	**481.055**		**77.645**	**77.645**		**19.542**	**8.498**	**8.498**		**11.044**	**11.044**	
*	Nguồn NSTW	520.653	353.416	167.237	84.003	2.918	2.918		81.085	81.085		418.549	342.000	342.000		76.549	76.549		18.101	8.498	8.498		9.603	9.603	
**	Nguồn NS tỉnh đối ứng	146.322	139.055	7.267	4.730				4.730	4.730		140.151	139.055	139.055		1.096	1.096		1.441				1.441	1.441	
I	**KHỐI TỈNH**	**277.220**	**238.338**	**38.882**	**16.003**	**2.918**	**2.918**		**13.085**	**13.085**		**251.502**	**226.922**	**226.922**		**24.580**	**24.580**		**9.715**	**8.498**	**8.498**		**1.217**	**1.217**	
I.1	**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỈNH - Kinh phí sự nghiệp**	**38.882**		**38.882**	**13.085**				**13.085**	**13.085**		**24.580**				**24.580**	**24.580**		**1.217**				**1.217**	**1.217**	
*	Nguồn NSTW	37.846		37.846	12.208				12.208	12.208		24.580				24.580	24.580		1.058				1.058	1.058	
**	Nguồn NS tỉnh đối ứng	1.036		1.036	877				877	877									159				159	159	
1	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**6.869**		**6.869**	**2.878**				**2.878**	**2.878**		**3.991**				**3.991**	**3.991**								
a	Nguồn NSTW	6.713		6.713	2.722				2.722	2.722		3.991				3.991	3.991								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng	156		156	156				156	156															
2	**Sở Tư pháp**	**705**		**705**	**300**				**300**	**300**		**405**				**405**	**405**								
a	Nguồn NSTW	705		705	300				300	300		405				405	405								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
3	**Sở Công thương**	**532**		**532**								**532**				**532**	**532**								
a	Nguồn NSTW	532		532								532				532	532								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
4	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**5**		**5**								**5**				**5**	**5**								
a	Nguồn NSTW	5		5								5				5	5								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
5	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**440**		**440**								**440**				**440**	**440**								
a	Nguồn NSTW	440		440								440				440	440								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
6	**Sở Y tế**	**1.836**		**1.836**	**1.646**				**1.646**	**1.646**		**190**				**190**	**190**								
a	Nguồn NSTW	1.671		1.671	1.481				1.481	1.481		190				190	190								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng	165		165	165				165	165															
7	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**8.293**		**8.293**	**7.132**				**7.132**	**7.132**		**1.094**				**1.094**	**1.094**		**67**				**67**	**67**	
a	Nguồn NSTW	7.810		7.810	6.658				6.658	6.658		1.094				1.094	1.094		58				58	58	
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng	482		482	473				473	473									9				9	9	
8	**Sở Nội vụ**	**1.056**		**1.056**	**1.052**				**1.052**	**1.052**		**4**				**4**	**4**								

STT	Nội dung (1)	Dự toán (giao đầu năm và bổ sung trong năm)																					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
a	Nguồn NSTW	973		973	969				969	969		4				4	4								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng	83		83	83				83	83															
9	**Báo và Phát thanh truyền hình**	**794**		**794**								**794**				**794**	**794**								
a	Nguồn NSTW	794		794								794				794	794								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
10	**Sở Dân tộc và Tôn giáo**	**1.150**		**1.150**															**1.150**				**1.150**	**1.150**	
a	Nguồn NSTW	1.000		1.000															1.000				1.000	1.000	
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng	150		150															150				150	150	
11	**Liên minh Hợp tác xã**	**1.150**		**1.150**								**1.150**				**1.150**	**1.150**								
a	Nguồn NSTW	1.150		1.150								1.150				1.150	1.150								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
12	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh**	**1.897**		**1.897**								**1.897**				**1.897**	**1.897**								
a	Nguồn NSTW	1.897		1.897								1.897				1.897	1.897								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
13	**Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh**	**50**		**50**								**50**				**50**	**50**								
a	Nguồn NSTW	50		50								50				50	50								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
14	**Liên hiệp Hội Văn học nghệ thuật**	**68**		**68**								**68**				**68**	**68**								
a	Nguồn NSTW	68		68								68				68	68								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
15	**Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy**	**280**		**280**								**280**				**280**	**280**								
a	Nguồn NSTW	280		280								280				280	280								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
16	**Thống kê tỉnh**	**210**		**210**								**210**				**210**	**210**								
a	Nguồn NSTW	210		210								210				210	210								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
17	**Công an tỉnh**	**1.350**		**1.350**								**1.350**				**1.350**	**1.350**								
a	Nguồn NSTW	1.350		1.350								1.350				1.350	1.350								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
18	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**	**150**		**150**								**150**				**150**	**150**								
a	Nguồn NSTW	150		150								150				150	150								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
19	**Số đã chi tại cấp huyện chuyển về tỉnh**	**12.048**		**12.048**	**78**				**78**	**78**		**11.970**				**11.970**	**11.970**								
a	Nguồn NSTW	12.048		12.048	78				78	78		11.970				11.970	11.970								
b	Nguồn NSĐP đối ứng																								

STT	Nội dung (1)	Dự toán (giao đầu năm và bổ sung trong năm)																					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
I.2	**Chi đầu tư phát triển** (số quyết toán chi: bao gồm số chi của cấp tỉnh và cấp huyện chuyển về)	238.338	238.338		2.918	2.918	2.918					226.922	226.922	226.922					8.498	8.498	8.498				
a	Nguồn NSTW	238.338	238.338		2.918	2.918	2.918					226.922	226.922	226.922					8.498	8.498	8.498				
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
II	**KHỐI XÃ**	**389.755**	**254.134**	**135.622**	**72.730**				**72.730**	**72.730**		**307.199**	**254.134**	**254.134**		**53.065**	**53.065**		**9.827**				**9.827**	**9.827**	
II.1	**Khối xã (nguồn NSTW)**	**244.469**	**115.078**	**129.391**	**68.877**				**68.877**	**68.877**		**167.047**	**115.078**	**115.078**		**51.969**	**51.969**		**8.545**				**8.545**	**8.545**	
1	Phường Long An	2.348	807	1.541	1.352				1.352	1.352		996	807	807		189	189								
2	Phường Tân An	3.933	2.421	1.512	1.173				1.173	1.173		2.760	2.421	2.421		339	339								
3	Phường Khánh Hậu	1.992	807	1.185	995				995	995		996	807	807		189	189								
4	Xã Thuận Mỹ	4.105	2.421	1.684	1.093				1.093	1.093		3.012	2.421	2.421		591	591								
5	Xã An Lục Long	3.629	2.421	1.208	617				617	617		3.012	2.421	2.421		591	591								
6	Xã Vĩnh Công	3.488	2.568	920	329				329	329		3.159	2.568	2.568		591	591								
7	Xã Tầm Vu	3.945	2.421	1.524	932				932	932		3.013	2.421	2.421		592	592								
8	Xã Vàm Cỏ	3.696	2.421	1.275	1.031				1.031	1.031		2.665	2.421	2.421		244	244								
9	Xã Tân Trụ	3.697	2.421	1.276	1.031				1.031	1.031		2.666	2.421	2.421		245	245								
10	Xã Nhựt Tảo	4.177	2.421	1.756	1.031				1.031	1.031		3.145	2.421	2.421		724	724								
11	Xã Bến Lức	2.607	1.614	993	672				672	672		1.935	1.614	1.614		321	321								
12	Xã Mỹ Yên	3.616	2.421	1.195	888				888	888		2.727	2.421	2.421		306	306								
13	Xã Bình Đức	3.686	2.421	1.265	888				888	888		2.797	2.421	2.421		376	376								
14	Xã Lương Hòa	2.968	1.614	1.354	611				611	611		2.357	1.614	1.614		743	743								
15	Xã Thạnh Lợi	3.616	2.421	1.195	888				888	888		2.727	2.421	2.421		306	306								
16	Xã Thủ Thừa	3.852	2.421	1.431	1.008				1.008	1.008		2.844	2.421	2.421		423	423								
17	Xã Mỹ An	2.788	1.614	1.174	827				827	827		1.962	1.614	1.614		348	348								
18	Xã Mỹ Thạnh	4.840	2.421	2.419	1.084				1.084	1.084		3.756	2.421	2.421		1.335	1.335								
19	Xã Tân Long	4.993	4.035	958	601				601	601		4.392	4.035	4.035		357	357								
20	Xã An Ninh	3.608	2.421	1.187	885				885	885		2.723	2.421	2.421		302	302								
21	Xã Hiệp Hòa	2.552	1.614	938	641				641	641		1.911	1.614	1.614		297	297								
22	Xã Hậu Nghĩa	2.511	1.614	897	631				631	631		1.881	1.614	1.614		267	267								
23	Xã Hòa Khánh	3.257	2.421	836	534				534	534		2.723	2.421	2.421		302	302								
24	Xã Đức Lập	2.460	1.614	846	589				589	589		1.871	1.614	1.614		257	257								
25	Xã Mỹ Hạnh	3.230	2.421	809	508				508	508		2.723	2.421	2.421		302	302								
26	Xã Đức Hòa	2.457	1.614	843	587				587	587		1.871	1.614	1.614		257	257								
27	Xã Mỹ Quý	2.405		2.405	1.803				1.803	1.803		602				602	602								
28	Xã Đông Thành	1.333		1.333	877				877	877		457				457	457								
29	Xã Đức Huệ	1.418		1.418	878				878	878		541				541	541								
30	Xã Phước Lý	3.016	2.421	595	141				141	141		2.875	2.421	2.421		454	454								
31	Xã Mỹ Lộc	2.476	1.614	862	515				515	515		1.960	1.614	1.614		346	346								
32	Xã Cần Giuộc	2.124	807	1.317	922				922	922		1.203	807	807		396	396								
33	Xã Phước Vĩnh Tây	3.672	2.421	1.251	940				940	940		2.733	2.421	2.421		312	312								
34	Xã Tân Tập	4.877	2.421	2.456	2.046				2.046	2.046		2.831	2.421	2.421		410	410								
35	Xã Long Cang	2.644	1.614	1.030	602				602	602		2.042	1.614	1.614		428	428								
36	Xã Rạch Kiến	3.375	2.421	954	526				526	526		2.849	2.421	2.421		428	428								
37	Xã Mỹ Lệ	1.481	386	1.095	667				667	667		814	386	386		428	428								

STT	Nội dung (1)	Dự toán (giao đầu năm và bổ sung trong năm)																					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
38	Xã Tân Lân	1.694	807	887	509				509	509		1.185	807	807		378	378								
39	Xã Cần Đước	2.165	807	1.358	930				930	930		1.235	807	807		428	428								
40	Xã Long Hựu	2.355	1.264	1.091	713				713	713		1.642	1.264	1.264		378	378								
41	Xã Tân Thạnh	1.376		1.376	1.155				1.155	1.155		221				221	221								
42	Xã Hậu Thạnh	1.436		1.436	1.155				1.155	1.155		280				280	280								
43	Xã Nhơn Hòa Lập	2.015		2.015	1.155				1.155	1.155		860				860	860								
44	Xã Nhơn Ninh	11.060	9.684	1.376	1.155				1.155	1.155		9.904	9.684	9.684		220	220								
45	Xã Thạnh Hóa	1.481	200	1.281	960				960	960		521	200	200		321	321								
46	Xã Tân Tây	1.749		1.749	960				960	960		789				789	789								
47	Xã Thạnh Phước	1.279		1.279	960				960	960		319				319	319								
48	Xã Bình Thành	3.803	2.421	1.382	691				691	691		3.112	2.421	2.421		691	691								
49	Xã Bình Hòa	6.463	4.246	2.217	1.000				1.000	1.000		5.463	4.246	4.246		1.217	1.217								
50	Xã Mộc Hóa	10.221	8.070	2.151	1.240				1.240	1.240		8.981	8.070	8.070		911	911								
51	Phường Kiến Tường	535		535	513				513	513		22				22	22								
52	Xã Tuyên Thạnh	5.288	1.614	3.674	1.400				1.400	1.400		3.887	1.614	1.614		2.273	2.273								
53	Xã Bình Hiệp	8.467	6.656	1.811	989				989	989		7.478	6.656	6.656		822	822								
54	Xã Vĩnh Hưng	4.479	2.343	2.136	1.066				1.066	1.066		3.414	2.343	2.343		1.071	1.071								
55	Xã Tuyên Bình	4.749	2.499	2.250	1.045				1.045	1.045		3.704	2.499	2.499		1.205	1.205								
56	Xã Khánh Hưng	4.249	2.421	1.828	983				983	983		3.266	2.421	2.421		845	845								
57	Xã Tân Hưng	1.628		1.628	1.010				1.010	1.010		618				618	618								
58	Xã Vĩnh Châu	2.843	1.323	1.520	1.020				1.020	1.020		1.823	1.323	1.323		500	500								
59	Xã Vĩnh Thạnh	1.920		1.920	1.020				1.020	1.020		900				900	900								
60	Xã Hưng Điền	2.489	789	1.701	1.020				1.020	1.020		1.469	789	789		681	681								
61	Phường Tân Ninh	442		442	442				442	442															
62	Phường Hòa Thành	373		373	373				373	373															
63	Phường Long Hoa	514		514	373				373	373		82				82	82		60				60	60	
64	Phường Ninh Thạnh	812		812	442				442	442		370				370	370								
65	Phường Bình Minh	502		502	442				442	442									60				60	60	
66	Phường An Tịnh	427		427	331				331	331		96				96	96								
67	Xã Bến Cầu	1.467		1.467	407				407	407		1.060				1.060	1.060								
68	Xã Long Thuận	1.169		1.169	407				407	407		762				762	762								
69	Xã Long Chữ	1.314		1.314	407				407	407		847				847	847		60				60	60	
70	Xã Phước Thạnh	710		710	305				305	305		405				405	405								
71	Xã Thạnh Đức	710		710	305				305	305		405				405	405								
72	Xã Phước Chỉ	4.832		4.832	331				331	331		501				501	501		4.000				4.000	4.000	
73	Xã Hưng Thuận	832		832	331				331	331		501				501	501								
74	Phường Gia Lộc	353		353	305				305	305		48				48	48								
75	Phường Gò Dầu	353		353	305				305	305		48				48	48								
76	Phường Trảng Bàng	427		427	331				331	331		96				96	96								
77	Xã Hảo Đước	1.797		1.797	938				938	938		859				859	859								
78	Xã Châu Thành	1.777		1.777	938				938	938		839				839	839								
79	Xã Ninh Điền	1.566		1.566	938				938	938		628				628	628								
80	Xã Hòa Hội	2.035		2.035	938				938	938		1.097				1.097	1.097								
81	Xã Phước Vinh	1.406		1.406	265				265	265		731				731	731		410				410	410	
82	Xã Trà Vong	980		980	265				265	265		715				715	715								
83	Xã Thạnh Bình	4.463		4.463	265				265	265		803				803	803		3.395				3.395	3.395	
84	Xã Tân Biên	862		862	265				265	265		597				597	597								
85	Xã Tân Lập	1.155		1.155	265				265	265		890				890	890								

STT	Nội dung (1)	Dự toán (giao đầu năm và bổ sung trong năm)																					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
86	Phường Thanh Điền	940		940	373				373	373		567				567	567								
87	Xã Tân Hòa	1.135		1.135	362				362	362		773				773	773								
88	Xã Tân Thành	1.196		1.196	362				362	362		834				834	834								
89	Xã Tân Hội	1.210		1.210	362				362	362		848				848	848								
90	Xã Tân Phú	1.221		1.221	362				362	362		759				759	759		100				100	100	
91	Xã Tân Châu	937		937	362				362	362		575				575	575								
92	Xã Tân Đông	1.702		1.702	362				362	362		880				880	880		460				460	460	
93	Xã Dương Minh Châu	1.132		1.132	357				357	357		775				775	775								
94	Xã Cầu Khởi	1.132		1.132	357				357	357		775				775	775								
95	Xã Lộc Ninh	912		912	357				357	357		555				555	555								
96	Xã Truông Mít	1.060		1.060	357				357	357		703				703	703								
II.2	**Khối xã (nguồn NST)**	**145.286**	**139.055**	**6.231**	**3.853**				**3.853**	**3.853**		**140.151**	**139.055**	**139.055**		**1.096**	**1.096**		**1.282**				**1.282**	**1.282**	
1	Phường Long An	1.912	1.871	41	41				41	41		1.871	1.871	1.871											
2	Phường Tân An	4.177	4.142	35	35				35	35		4.142	4.142	4.142											
3	Phường Khánh Hậu	1.664	1.634	30	30				30	30		1.634	1.634	1.634											
4	Xã Thuận Mỹ	5.649	5.616	33	33				33	33		5.616	5.616	5.616											
5	Xã An Lục Long	4.896	4.877	19	19				19	19		4.877	4.877	4.877											
6	Xã Vĩnh Công	5.650	5.640	10	10				10	10		5.640	5.640	5.640											
7	Xã Tầm Vu	5.643	5.615	28	28				28	28		5.615	5.615	5.615											
8	Xã Vàm Cỏ	4.934	4.903	31	31				31	31		4.903	4.903	4.903											
9	Xã Tân Trụ	5.646	5.615	31	31				31	31		5.615	5.615	5.615											
10	Xã Nhựt Tảo	5.172	5.141	31	31				31	31		5.141	5.141	5.141											
11	Xã Bến Lức	2.526	2.506	20	20				20	20		2.506	2.506	2.506											
12	Xã Mỹ Yên	3.892	3.865	27	27				27	27		3.865	3.865	3.865											
13	Xã Bình Đức	8.905	8.878	27	27				27	27		8.878	8.878	8.878											
14	Xã Lương Hòa	1.761	1.743	18	18				18	18		1.743	1.743	1.743											
15	Xã Thạnh Lợi	3.764	3.737	27	27				27	27		3.737	3.737	3.737											
16	Xã Thủ Thừa	3.146	3.116	30	30				30	30		3.116	3.116	3.116											
17	Xã Mỹ An	1.769	1.744	25	25				25	25		1.744	1.744	1.744											
18	Xã Mỹ Thạnh	3.646	3.613	33	33				33	33		3.613	3.613	3.613											
19	Xã Tân Long	4.441	4.423	18	18				18	18		4.423	4.423	4.423											
20	Xã An Ninh	2.642	2.615	27	27				27	27		2.615	2.615	2.615											
21	Xã Hiệp Hòa	1.762	1.743	19	19				19	19		1.743	1.743	1.743											
22	Xã Hậu Nghĩa	3.524	3.505	19	19				19	19		3.505	3.505	3.505											
23	Xã Hòa Khánh	2.631	2.615	16	16				16	16		2.615	2.615	2.615											
24	Xã Đức Lập	1.762	1.744	18	18				18	18		1.744	1.744	1.744											
25	Xã Mỹ Hạnh	4.130	4.115	15	15				15	15		4.115	4.115	4.115											
26	Xã Đức Hòa	2.262	2.244	18	18				18	18		2.244	2.244	2.244											
27	Xã Mỹ Quý	54		54	54				54	54															
28	Xã Đông Thành	26		26	26				26	26															
29	Xã Đức Huệ	26		26	26				26	26															
30	Xã Phước Lý	994	990	4	4				4	4		990	990	990											
31	Xã Mỹ Lộc	1.758	1.743	15	15				15	15		1.743	1.743	1.743											
32	Xã Cần Giuộc	1.771	1.743	28	28				28	28		1.743	1.743	1.743											
33	Xã Phước Vĩnh Tây	2.643	2.615	28	28				28	28		2.615	2.615	2.615											
34	Xã Tân Tập	2.676	2.615	61	61				61	61		2.615	2.615	2.615											
35	Xã Long Cang	372	354	18	18				18	18		354	354	354											

STT	Nội dung (1)	Dự toán (giao đầu năm và bổ sung trong năm)																					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới								Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
						Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
36	Xã Rạch Kiến	2.296	2.280	16	16				16	16		2.280	2.280	2.280											
37	Xã Mỹ Lệ	20		20	20				20	20															
38	Xã Tân Lân	2.016	2.001	15	15				15	15		2.001	2.001	2.001											
39	Xã Cần Đước	28		28	28				28	28															
40	Xã Long Hựu	777	756	21	21				21	21		756	756	756											
41	Xã Tân Thạnh	830	795	35	35				35	35		795	795	795											
42	Xã Hậu Thạnh	88	53	35	35				35	35		53	53	53											
43	Xã Nhơn Hòa Lập	121	86	35	35				35	35		86	86	86											
44	Xã Nhơn Ninh	175	140	35	35				35	35		140	140	140											
45	Xã Thạnh Hóa	229	200	29	29				29	29		200	200	200											
46	Xã Tân Tây	29		29	29				29	29															
47	Xã Thạnh Phước	29		29	29				29	29															
48	Xã Bình Thành	678	657	21	21				21	21		657	657	657											
49	Xã Bình Hòa	4.457	4.427	30	30				30	30		4.427	4.427	4.427											
50	Xã Mộc Hóa	4.395	4.358	37	37				37	37		4.358	4.358	4.358											
51	Phường Kiến Tường	15		15	15				15	15															
52	Xã Tuyên Thạnh	2.285	2.243	42	42				42	42		2.243	2.243	2.243											
53	Xã Bình Hiệp	5.324	5.294	30	30				30	30		5.294	5.294	5.294											
54	Xã Vĩnh Hưng	1.775	1.743	32	32				32	32		1.743	1.743	1.743											
55	Xã Tuyên Bình	4.018	3.987	31	31				31	31		3.987	3.987	3.987											
56	Xã Khánh Hưng	2.644	2.615	29	29				29	29		2.615	2.615	2.615											
57	Xã Tân Hưng	30		30	30				30	30															
58	Xã Vĩnh Châu	31		31	31				31	31															
59	Xã Vĩnh Thạnh	31		31	31				31	31															
60	Xã Hưng Điền	131	100	31	31				31	31		100	100	100											
61	Phường Tân Ninh	66		66	66				66	66															
62	Phường Hòa Thành	56		56	56				56	56															
63	Phường Long Hoa	65		65	56				56	56								9				9	9		
64	Phường Ninh Thạnh	66		66	66				66	66															
65	Phường Bình Minh	75		75	66				66	66								9				9	9		
66	Phường An Tịnh	98		98	50				50	50		48				48	48								
67	Xã Bến Cầu	161		161	61				61	61		100				100	100								
68	Xã Long Thuận	161		161	61				61	61		100				100	100								
69	Xã Long Chữ	137		137	61				61	61		67				67	67		9				9	9	
70	Xã Phước Thạnh	46		46	46				46	46															
71	Xã Thạnh Đức	46		46	46				46	46															
72	Xã Phước Chỉ	698		698	50				50	50		48				48	48		600				600	600	
73	Xã Hưng Thuận	98		98	50				50	50		48				48	48								
74	Phường Gia Lộc	70		70	46				46	46		24				24	24								
75	Phường Gò Dầu	70		70	46				46	46		24				24	24								
76	Phường Trảng Bàng	98		98	50				50	50		48				48	48								
77	Xã Hảo Đước	141		141	141				141	141															
78	Xã Châu Thành	141		141	141				141	141															
79	Xã Ninh Điền	141		141	141				141	141															
80	Xã Hòa Hội	141		141	141				141	141															
81	Xã Phước Vinh	136		136	40				40	40		34				34	34		62				62	62	
82	Xã Trà Vong	213		213	40				40	40		173				173	173								
83	Xã Thạnh Bình	665		665	40				40	40		116				116	116		509				509	509	

STT	Nội dung (1)	Dự toán (giao đầu năm và bổ sung trong năm)																						
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
84	Xã Tân Biên	225		225	40				40	40		185				185	185								
85	Xã Tân Lập	121		121	40				40	40		81				81	81								
86	Phường Thanh Điền	56		56	56				56	56															
87	Xã Tân Hòa	54		54	54				54	54															
88	Xã Tân Thành	54		54	54				54	54															
89	Xã Tân Hội	54		54	54				54	54															
90	Xã Tân Phú	69		69	54				54	54									15				15	15	
91	Xã Tân Châu	54		54	54				54	54															
92	Xã Tân Đông	123		123	54				54	54									69				69	69	
93	Xã Dương Minh Châu	54		54	54				54	54															
94	Xã Cầu Khởi	54		54	54				54	54															
95	Xã Lộc Ninh	54		54	54				54	54															
96	Xã Truông Mít	54		54	54				54	54															

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																						
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
						Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48
	TỔNG TOÀN TỈNH	**998.550**	**902.520**	**96.029**	**36.647**	**1.089**	**1.089**		**35.558**	**35.558**		**945.482**	**891.810**	**891.810**		**53.672**	**53.672**		**16.421**	**9.622**	**9.622**		**6.799**	**6.799**	
*	Nguồn NSTW																		14.389	8.685	8.685		5.703	5.703	
**	Nguồn NS tỉnh đối ứng																		2.032	936	936		1.096	1.096	
I	**KHỐI TỈNH**	**829.386**	**789.479**	**39.907**	**9.689**	**1.089**	**1.089**		**8.600**	**8.600**		**803.486**	**778.768**	**778.768**		**24.718**	**24.718**		**16.211**	**9.622**	**9.622**		**6.589**	**6.589**	
I.1	**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỈNH - Kinh phí sự nghiệp**	**39.907**		**39.907**	**8.600**				**8.600**	**8.600**		**24.718**				**24.718**	**24.718**		**6.589**				**6.589**	**6.589**	
*	Nguồn NSTW				8.284				8.284	8.284									5.577				5.577	5.577	
**	Nguồn NS tỉnh đối ứng				315				315	315									1.012				1.012	1.012	
1	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**6.325**		**6.325**	**1.988**				**1.988**	**1.988**		**4.337**				**4.337**	**4.337**								
a	Nguồn NSTW	6.183		6.183	1.846				1.846	1.846		4.337				4.337	4.337								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng	142		142	142				142	142															
2	**Sở Tư pháp**	**694**		**694**	**300**				**300**	**300**		**394**				**394**	**394**								
a	Nguồn NSTW	694		694	300				300	300		394				394	394								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
3	**Sở Công thương**	**501**		**501**								**501**				**501**	**501**								
a	Nguồn NSTW	501		501								501				501	501								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
4	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**5**		**5**								**5**				**5**	**5**								
a	Nguồn NSTW	5		5								5				5	5								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
5	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**5.184**		**5.184**								**187**				**187**	**187**		**4.997**				**4.997**	**4.997**	
a	Nguồn NSTW	4.387		4.387								187				187	187		4.200				4.200	4.200	
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng	797		797															797				797	797	
6	**Sở Y tế**	**783**		**783**	**604**				**604**	**604**		**178**				**178**	**178**								
a	Nguồn NSTW	741		741	563				563	563		178				178	178								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng	42		42	42				42	42															
7	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**5.073**		**5.073**	**3.779**				**3.779**	**3.779**		**1.227**				**1.227**	**1.227**		**67**				**67**	**67**	
a	Nguồn NSTW	4.932		4.932	3.647				3.647	3.647		1.227				1.227	1.227		58				58	58	
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng	141		141	132				132	132									9				9	9	
8	**Sở Nội vụ**	**939**		**939**	**939**				**939**	**939**															

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
							Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
a	Nguồn NSTW	939		939	939				939	939															
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
9	**Báo và Phát thanh truyền hình**	**200**		**200**								**200**				**200**	**200**								
a	Nguồn NSTW	200		200								200				200	200								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
10	**Sở Dân tộc và Tôn giáo**																								
a	Nguồn NSTW																								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
11	**Liên minh Hợp tác xã**	**897**		**897**								**897**				**897**	**897**								
a	Nguồn NSTW	897		897								897				897	897								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
12	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh**	**1.165**		**1.165**								**1.165**				**1.165**	**1.165**								
a	Nguồn NSTW	1.165		1.165								1.165				1.165	1.165								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
13	**Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh**	**53**		**53**								**53**				**53**	**53**								
a	Nguồn NSTW	53		53								53				53	53								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
14	**Liên hiệp Hội Văn học nghệ thuật**	**50**		**50**								**50**				**50**	**50**								
a	Nguồn NSTW	50		50								50				50	50								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
15	**Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy**	**79**		**79**								**79**				**79**	**79**								
a	Nguồn NSTW	79		79								79				79	79								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
16	**Thống kê tỉnh**																								
a	Nguồn NSTW																								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
17	**Công an tỉnh**	**1.350**		**1.350**								**1.350**				**1.350**	**1.350**								
a	Nguồn NSTW	1.350		1.350								1.350				1.350	1.350								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
18	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**	**150**		**150**								**150**				**150**	**150**								
a	Nguồn NSTW	150		150								150				150	150								
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng																								
19	**Số đã chi tại cấp huyện chuyển về tỉnh**	**16.460**		**16.460**	**990**				**990**	**990**		**13.945**				**13.945**	**13.945**		**1.525**				**1.525**	**1.525**	
a	Nguồn NSTW				990				990	990									1.320				1.320	1.320	
b	Nguồn NSĐP đối ứng				0				0	0									205				205	205	

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
						Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
							Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
I.2	**Chi đầu tư phát triển** (số quyết toán chi: bao gồm số chi của cấp tỉnh và cấp huyện chuyển về)	**789.479**	**789.479**		**1.089**	**1.089**	**1.089**					**778.768**	**778.768**	**778.768**					**9.622**	**9.622**	**9.622**				
a	Nguồn NSTW				1.089	1.089	1.089						214.039	214.039					8.685	8.685	8.685				
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												564.729	564.729					936	936	936				
II	**KHỐI XÃ**	**169.164**	**113.042**	**56.122**	**26.958**				**26.958**	**26.958**		**141.996**	**113.042**	**113.042**		**28.954**	**28.954**		**210**				**210**	**210**	
II.1	**Khối xã (nguồn NSTW)**	**167.664**	**112.771**	**54.893**	**26.449**				**26.449**	**26.449**		**141.089**	**112.771**	**112.771**		**28.318**	**28.318**		**126**				**126**	**126**	
1	Phường Long An	523	485	38								523	485	485		38	38								
2	Phường Tân An	2.366	2.285	81								2.366	2.285	2.285		81	81								
3	Phường Khánh Hậu	890	687	203	20				20	20		870	687	687		183	183								
4	Xã Thuận Mỹ	3.758	2.417	1.341	840				840	840		2.918	2.417	2.417		501	501								
5	Xã An Lục Long	3.111	2.395	715	397				397	397		2.714	2.395	2.395		319	319								
6	Xã Vĩnh Công	2.858	2.274	583	382				382	382		2.476	2.274	2.274		202	202								
7	Xã Tầm Vu	2.752	2.339	413	273				273	273		2.479	2.339	2.339		140	140								
8	Xã Vàm Cỏ	2.694	2.365	328								2.694	2.365	2.365		328	328								
9	Xã Tân Trụ	2.333	2.208	125	9				9	9		2.324	2.208	2.208		116	116								
10	Xã Nhựt Tảo	2.386	2.274	112	61				61	61		2.325	2.274	2.274		51	51								
11	Xã Bến Lức	1.669	1.614	55								1.669	1.614	1.614		55	55								
12	Xã Mỹ Yên	2.524	2.421	103	2				2	2		2.522	2.421	2.421		101	101								
13	Xã Bình Đức	2.664	2.421	243								2.664	2.421	2.421		243	243								
14	Xã Lương Hòa	1.724	1.614	110								1.724	1.614	1.614		110	110								
15	Xã Thạnh Lợi	2.596	2.421	175								2.596	2.421	2.421		175	175								
16	Xã Thủ Thừa	2.501	2.249	252	65				65	65		2.437	2.249	2.249		187	187								
17	Xã Mỹ An	1.922	1.614	308	75				75	75		1.848	1.614	1.614		234	234								
18	Xã Mỹ Thạnh	3.520	1.766	1.754	690				690	690		2.830	1.766	1.766		1.064	1.064								
19	Xã Tân Long	4.305	4.084	221	100				100	100		4.204	4.084	4.084		121	121								
20	Xã An Ninh	2.613	2.421	192	162				162	162		2.451	2.421	2.421		30	30								
21	Xã Hiệp Hòa	1.963	1.614	349	342				342	342		1.621	1.614	1.614		7	7								
22	Xã Hậu Nghĩa	1.683	1.583	100	70				70	70		1.613	1.583	1.583		30	30								
23	Xã Hòa Khánh	2.712	2.380	332	255				255	255		2.457	2.380	2.380		76	76								
24	Xã Đức Lập	1.623	1.609	15	4				4	4		1.619	1.609	1.609		11	11								
25	Xã Mỹ Hạnh	3.119	2.417	702	460				460	460		2.659	2.417	2.417		242	242								
26	Xã Đức Hòa	1.688	1.613	75								1.688	1.613	1.613		75	75								
27	Xã Mỹ Quý	4.990		4.990	4.509				4.509	4.509		481				481	481								
28	Xã Đông Thành	521		521	373				373	373		147				147	147								
29	Xã Đức Huệ	1.061		1.061	592				592	592		468				468	468								
30	Xã Phước Lý	2.995	2.421	574	51				51	51		2.944	2.421	2.421		523	523								
31	Xã Mỹ Lộc	3.914	3.367	547	96				96	96		3.819	3.367	3.367		451	451								
32	Xã Cần Giuộc	1.267	807	460	327				327	327		939	807	807		132	132								
33	Xã Phước Vĩnh Tây	2.748	2.421	327	90				90	90		2.658	2.421	2.421		237	237								
34	Xã Tân Tập	3.189	2.421	768	414				414	414		2.774	2.421	2.421		353	353								
35	Xã Long Cang	2.172	2.022	150								2.172	2.022	2.022		150	150								
36	Xã Rạch Kiến	2.925	2.775	150								2.925	2.775	2.775		150	150								
37	Xã Mỹ Lệ	100		100								100				100	100								

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
						Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
38	Xã Tân Lân	907	807	100								907	807	807		100	100								
39	Xã Cần Đước	1.499	1.348	150								1.499	1.348	1.348		150	150								
40	Xã Long Hựu	1.655	1.556	99								1.655	1.556	1.556		99	99								
41	Xã Tân Thạnh	297		297	170				170	170		127				127	127								
42	Xã Hậu Thạnh	115		115								115				115	115								
43	Xã Nhơn Hòa Lập	586		586	382				382	382		205				205	205								
44	Xã Nhơn Ninh	11.410	9.684	1.726	1.506				1.506	1.506		9.904	9.684	9.684		220	220								
45	Xã Thạnh Hóa	780	200	580	44				44	44		736	200	200		536	536								
46	Xã Tân Tây	1.732		1.732	1.058				1.058	1.058		675				675	675								
47	Xã Thạnh Phước	1.084		1.084	744				744	744		340				340	340								
48	Xã Bình Thành	2.928	2.421	507	54				54	54		2.874	2.421	2.421		453	453								
49	Xã Bình Hòa	6.255	3.804	2.451	1.475				1.475	1.475		4.780	3.804	3.804		976	976								
50	Xã Mộc Hóa	9.439	8.869	570	15				15	15		9.424	8.869	8.869		555	555								
51	Phường Kiến Tường	121		121	121				121	121															
52	Xã Tuyên Thạnh	2.914	1.614	1.300	1.066				1.066	1.066		1.848	1.614	1.614		234	234								
53	Xã Bình Hiệp	8.377	6.386	1.991	1.614				1.614	1.614		6.763	6.386	6.386		376	376								
54	Xã Vĩnh Hưng	2.901	2.343	558	448				448	448		2.453	2.343	2.343		110	110								
55	Xã Tuyên Bình	2.471	754	1.717	824				824	824		1.647	754	754		893	893								
56	Xã Khánh Hưng	4.297	3.179	1.117	848				848	848		3.449	3.179	3.179		270	270								
57	Xã Tân Hưng	493		493	266				266	266		227				227	227								
58	Xã Vĩnh Châu	1.064		1.064	430				430	430		634				634	634								
59	Xã Vĩnh Thạnh	1.453		1.453	699				699	699		754				754	754								
60	Xã Hưng Điền	2.105		2.105	1.123				1.123	1.123		982				982	982								
61	Phường Tân Ninh	62		62	62				62	62															
62	Phường Hòa Thành																								
63	Phường Long Hoa	82		82								82				82	82								
64	Phường Ninh Thạnh	94		94								94				94	94								
65	Phường Bình Minh	5		5															5				5	5	
66	Phường An Tịnh																								
67	Xã Bến Cầu	160		160								160				160	160								
68	Xã Long Thuận	1.169		1.169	407				407	407		762				762	762								
69	Xã Long Chữ	855		855								827				827	827		28				28	28	
70	Xã Phước Thạnh																								
71	Xã Thạnh Đức	24		24	24				24	24															
72	Xã Phước Chỉ	500		500								500				500	500								
73	Xã Hưng Thuận																								
74	Phường Gia Lộc	23		23	23				23	23															
75	Phường Gò Dầu	30		30	30				30	30															
76	Phường Trảng Bàng	19		19	19				19	19															
77	Xã Hảo Đước	42		42	17				17	17		25				25	25								
78	Xã Châu Thành	706		706	30				30	30		676				676	676								
79	Xã Ninh Điền	77		77								77				77	77								
80	Xã Hòa Hội	235		235								235				235	235								
81	Xã Phước Vinh	604		604	138				138	138		465				465	465								
82	Xã Trà Vong	647		647								647				647	647								
83	Xã Thạnh Bình	1.010		1.010	265				265	265		745				745	745								
84	Xã Tân Biên	521		521								521				521	521								
85	Xã Tân Lập	434		434	4				4	4		430				430	430								

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
86	Phường Thanh Điền																								
87	Xã Tân Hòa	415		415	44				44	44		371				371	371								
88	Xã Tân Thành	1.166		1.166	362				362	362		804				804	804								
89	Xã Tân Hội	1.114		1.114	284				284	284		830				830	830								
90	Xã Tân Phú	1.165		1.165	360				360	360		711				711	711		93				93	93	
91	Xã Tân Châu	667		667	123				123	123		545				545	545								
92	Xã Tân Đông	667		667	168				168	168		499				499	499								
93	Xã Dương Minh Châu	612		612	274				274	274		338				338	338								
94	Xã Cầu Khởi	478		478	30				30	30		448				448	448								
95	Xã Lộc Ninh	818		818	236				236	236		582				582	582								
96	Xã Truông Mít																								
II.2	**Khối xã (nguồn NST)**	**1.500**	**271**	**1.229**	**509**				**509**	**509**		**907**	**271**	**271**		**636**	**636**		**84**				**84**	**84**	
1	Phường Long An																								
2	Phường Tân An																								
3	Phường Khánh Hậu																								
4	Xã Thuận Mỹ																								
5	Xã An Lục Long																								
6	Xã Vĩnh Công																								
7	Xã Tầm Vu																								
8	Xã Vàm Cỏ																								
9	Xã Tân Trụ																								
10	Xã Nhựt Tảo																								
11	Xã Bến Lức																								
12	Xã Mỹ Yên																								
13	Xã Bình Đức																								
14	Xã Lương Hòa																								
15	Xã Thạnh Lợi																								
16	Xã Thủ Thừa																								
17	Xã Mỹ An																								
18	Xã Mỹ Thạnh																								
19	Xã Tân Long																								
20	Xã An Ninh																								
21	Xã Hiệp Hòa																								
22	Xã Hậu Nghĩa																								
23	Xã Hòa Khánh																								
24	Xã Đức Lập																								
25	Xã Mỹ Hạnh																								
26	Xã Đức Hòa																								
27	Xã Mỹ Quý																								
28	Xã Đông Thành																								
29	Xã Đức Huệ																								
30	Xã Phước Lý																								
31	Xã Mỹ Lộc																								
32	Xã Cần Giuộc																								
33	Xã Phước Vĩnh Tây																								
34	Xã Tân Tập																								
35	Xã Long Cang																								

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
							Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
36	Xã Rạch Kiến																							
37	Xã Mỹ Lệ																							
38	Xã Tân Lân																							
39	Xã Cần Đước																							
40	Xã Long Hựu																							
41	Xã Tân Thạnh	271	271									271	271	271										
42	Xã Hậu Thạnh																							
43	Xã Nhơn Hòa Lập																							
44	Xã Nhơn Ninh																							
45	Xã Thạnh Hóa																							
46	Xã Tân Tây																							
47	Xã Thạnh Phước																							
48	Xã Bình Thành																							
49	Xã Bình Hòa																							
50	Xã Mộc Hóa																							
51	Phường Kiến Tường																							
52	Xã Tuyên Thạnh																							
53	Xã Bình Hiệp																							
54	Xã Vĩnh Hưng	12		12	12				12	12														
55	Xã Tuyên Bình																							
56	Xã Khánh Hưng																							
57	Xã Tân Hưng																							
58	Xã Vĩnh Châu																							
59	Xã Vĩnh Thạnh	7		7	7				7	7														
60	Xã Hưng Điền	29		29	29				29	29														
61	Phường Tân Ninh																							
62	Phường Hòa Thành																							
63	Phường Long Hoa	13		13	13				13	13														
64	Phường Ninh Thạnh																							
65	Phường Bình Minh																							
66	Phường An Tịnh																							
67	Xã Bến Cầu																							
68	Xã Long Thuận	161		161	61				61	61		100				100	100							
69	Xã Long Chữ	40		40								40				40	40							
70	Xã Phước Thạnh	16		16	16				16	16														
71	Xã Thạnh Đức																							
72	Xã Phước Chỉ																							
73	Xã Hưng Thuận																							
74	Phường Gia Lộc	24		24								24				24	24							
75	Phường Gò Dầu	5		5	5				5	5														
76	Phường Trảng Bàng																							
77	Xã Hảo Đước	7		7	7				7	7														
78	Xã Châu Thành																							
79	Xã Ninh Điền	23		23	23				23	23														
80	Xã Hòa Hội																							
81	Xã Phước Vinh	14		14	14				14	14														
82	Xã Trà Vong	172		172								172				172	172							
83	Xã Thạnh Bình	155		155	40				40	40		116				116	116							

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																						
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
84	Xã Tân Biên	185		185								185				185	185								
85	Xã Tân Lập																								
86	Phường Thanh Điền																								
87	Xã Tân Hòa	8		8	8				8	8															
88	Xã Tân Thành	54		54	54				54	54															
89	Xã Tân Hội	46		46	46				46	46															
90	Xã Tân Phú	69		69	54				54	54									15				15	15	
91	Xã Tân Châu	18		18	18				18	18															
92	Xã Tân Đông	96		96	27				27	27									69				69	69	
93	Xã Dương Minh Châu	41		41	41				41	41															
94	Xã Cầu Khởi																								
95	Xã Lộc Ninh	33		33	33				33	33															
96	Xã Truông Mít																								

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu mẫu số 61

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	So sánh (%)											
		Tổng số	Trong đó		CTMTQG Giảm nghèo bền vững			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
	TỔNG TOÀN TỈNH	**149,7%**	**183,3%**	**55,0%**	**41,3%**	**37,3%**	**41,4%**	**169,2%**	**185,4%**	**69,1%**	**84,0%**	**113,2%**	**61,6%**
*	Nguồn NSTW												
**	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
I	**KHỐI TỈNH**	**299,2%**	**331,2%**	**102,6%**	**60,5%**	**37,3%**	**65,7%**	**319,5%**	**343,2%**	**100,6%**	**166,9%**	**113,2%**	**541,4%**
I.1	**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỈNH - Kinh phí sự nghiệp**	**102,6%**		**102,6%**	**65,7%**		**65,7%**	**100,6%**		**100,6%**	**541,4%**		**541,4%**
*	Nguồn NSTW				67,9%		67,9%				527,2%		527,2%
**	Nguồn NS tỉnh đối ứng				35,9%		35,9%				636,3%		636,3%
1	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**92,1%**		**92,1%**	**69,1%**		**69,1%**	**108,6%**		**108,6%**			
a	Nguồn NSTW	92,1%		92,1%	67,8%		67,8%	108,6%		108,6%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng	91,0%		91,0%	91,0%		91,0%						
2	**Sở Tư pháp**	**98,4%**		**98,4%**	**100,0%**		**100,0%**	**97,2%**		**97,2%**			
a	Nguồn NSTW	98,4%		98,4%	100,0%		100,0%	97,2%		97,2%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
3	**Sở Công thương**	**94,3%**		**94,3%**				**94,3%**		**94,3%**			
a	Nguồn NSTW	94,3%		94,3%				94,3%		94,3%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
4	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**100,0%**		**100,0%**				**100,0%**		**100,0%**			
a	Nguồn NSTW	100,0%		100,0%				100,0%		100,0%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
5	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**1178,2%**		**1178,2%**				**42,5%**		**42,5%**			
a	Nguồn NSTW	997,0%		997,0%				42,5%		42,5%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
6	**Sở Y tế**	**42,6%**		**42,6%**	**36,7%**		**36,7%**	**93,8%**		**93,8%**			
a	Nguồn NSTW	44,3%		44,3%	38,0%		38,0%	93,8%		93,8%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng	25,2%		25,2%	25,2%		25,2%						
7	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**61,2%**		**61,2%**	**53,0%**		**53,0%**	**112,2%**		**112,2%**	**99,9%**		**99,9%**
a	Nguồn NSTW	63,1%		63,1%	54,8%		54,8%	112,2%		112,2%	99,9%		99,9%
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng	29,2%		29,2%	27,8%		27,8%				100,0%		100,0%
8	**Sở Nội vụ**	**88,9%**		**88,9%**	**89,3%**		**89,3%**						

STT	Nội dung (1)	So sánh (%)											
		Tổng số	Trong đó		CTMTQG Giảm nghèo bền vững			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
a	Nguồn NSTW	96,5%		96,5%	96,9%		96,9%						
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
9	**Báo và Phát thanh truyền hình**	**25,2%**		**25,2%**				**25,2%**		**25,2%**			
a	Nguồn NSTW	25,2%		25,2%				25,2%		25,2%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
10	**Sở Dân tộc và Tôn giáo**												
a	Nguồn NSTW												
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
11	**Liên minh Hợp tác xã**	**78,0%**		**78,0%**				**78,0%**		**78,0%**			
a	Nguồn NSTW	78,0%		78,0%				78,0%		78,0%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
12	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh**	**61,4%**		**61,4%**				**61,4%**		**61,4%**			
a	Nguồn NSTW	61,4%		61,4%				61,4%		61,4%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
13	**Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh**	**105,1%**		**105,1%**				**105,1%**		**105,1%**			
a	Nguồn NSTW	105,1%		105,1%				105,1%		105,1%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
14	**Liên hiệp Hội Văn học nghệ thuật**	**73,9%**		**73,9%**				**73,9%**		**73,9%**			
a	Nguồn NSTW	73,9%		73,9%				73,9%		73,9%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
15	**Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy**	**28,1%**		**28,1%**				**28,1%**		**28,1%**			
a	Nguồn NSTW	28,1%		28,1%				28,1%		28,1%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
16	**Thống kê tỉnh**												
a	Nguồn NSTW												
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
17	**Công an tỉnh**	**100,0%**		**100,0%**				**100,0%**		**100,0%**			
a	Nguồn NSTW	100,0%		100,0%				100,0%		100,0%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
18	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**	**100,0%**		**100,0%**				**100,0%**		**100,0%**			
a	Nguồn NSTW	100,0%		100,0%				100,0%		100,0%			
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
19	**Số đã chi tại cấp huyện chuyển về tỉnh**	**136,6%**		**136,6%**	**1271,9%**		**1271,9%**	**116,5%**		**116,5%**			
a	Nguồn NSTW				1271,9%		1271,9%						
b	Nguồn NSĐP đối ứng												

STT	Nội dung (1)	So sánh (%)											
		Tổng số	Trong đó		CTMTQG Giảm nghèo bền vững			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
I.2	**Chi đầu tư phát triển** (số quyết toán chi: bao gồm số chi của cấp tỉnh và cấp huyện chuyển về)	331,2%	331,2%		37,3%	37,3%		343,2%	343,2%		113,2%	113,2%	
a	Nguồn NSTW				37,3%	37,3%			94,3%		102,2%	102,2%	
b	Nguồn NS tỉnh đối ứng												
II	**KHỐI XÃ**	**43,4%**	**44,5%**	**41,4%**	**37,1%**		**37,1%**	**46,2%**	**44,5%**	**54,6%**	**2,1%**		**2,1%**
II.1	**Khối xã (nguồn NSTW)**	**68,6%**	**98,0%**	**42,4%**	**38,4%**		**38,4%**	**84,5%**	**98,0%**	**54,5%**	**1,5%**		**1,5%**
1	Phường Long An	22,3%	60,1%	2,5%				52,5%	60,1%	20,1%			
2	Phường Tân An	60,2%	94,4%	5,4%				85,7%	94,4%	23,9%			
3	Phường Khánh Hậu	44,7%	85,1%	17,2%	2,0%		2,0%	87,3%	85,1%	96,9%			
4	Xã Thuận Mỹ	91,5%	99,8%	79,6%	76,9%		76,9%	96,9%	99,8%	84,7%			
5	Xã An Lục Long	85,7%	98,9%	59,2%	64,3%		64,3%	90,1%	98,9%	53,9%			
6	Xã Vĩnh Công	81,9%	88,6%	63,4%	116,2%		116,2%	78,4%	88,6%	34,1%			
7	Xã Tầm Vu	69,8%	96,6%	27,1%	29,3%		29,3%	82,3%	96,6%	23,6%			
8	Xã Vàm Cỏ	72,9%	97,7%	25,7%				101,1%	97,7%	134,5%			
9	Xã Tân Trụ	63,1%	91,2%	9,8%	0,9%		0,9%	87,2%	91,2%	47,3%			
10	Xã Nhựt Tảo	57,1%	93,9%	6,4%	5,9%		5,9%	73,9%	93,9%	7,1%			
11	Xã Bến Lức	64,0%	100,0%	5,5%				86,2%	100,0%	17,1%			
12	Xã Mỹ Yên	69,8%	100,0%	8,6%	0,3%		0,3%	92,5%	100,0%	33,0%			
13	Xã Bình Đức	72,3%	100,0%	19,2%				95,2%	100,0%	64,6%			
14	Xã Lương Hòa	58,1%	100,0%	8,1%				73,2%	100,0%	14,8%			
15	Xã Thạnh Lợi	71,8%	100,0%	14,6%				95,2%	100,0%	57,1%			
16	Xã Thủ Thừa	64,9%	92,9%	17,6%	6,4%		6,4%	85,7%	92,9%	44,3%			
17	Xã Mỹ An	68,9%	100,0%	26,2%	9,0%		9,0%	94,2%	100,0%	67,2%			
18	Xã Mỹ Thạnh	72,7%	72,9%	72,5%	63,7%		63,7%	75,3%	72,9%	79,7%			
19	Xã Tân Long	86,2%	101,2%	23,1%	16,7%		16,7%	95,7%	101,2%	33,8%			
20	Xã An Ninh	72,4%	100,0%	16,2%	18,3%		18,3%	90,0%	100,0%	9,9%			
21	Xã Hiệp Hòa	76,9%	100,0%	37,2%	53,4%		53,4%	84,8%	100,0%	2,4%			
22	Xã Hậu Nghĩa	67,0%	98,1%	11,2%	11,1%		11,1%	85,8%	98,1%	11,2%			
23	Xã Hòa Khánh	83,3%	98,3%	39,7%	47,8%		47,8%	90,2%	98,3%	25,3%			
24	Xã Đức Lập	66,0%	99,7%	1,7%	0,7%		0,7%	86,5%	99,7%	4,1%			
25	Xã Mỹ Hạnh	96,6%	99,8%	86,7%	90,6%		90,6%	97,7%	99,8%	80,3%			
26	Xã Đức Hòa	68,7%	99,9%	8,9%				90,2%	99,9%	29,2%			
27	Xã Mỹ Quý	207,4%		207,4%	250,1%		250,1%	79,8%		79,8%			
28	Xã Đông Thành	39,0%		39,0%	42,6%		42,6%	32,3%		32,3%			
29	Xã Đức Huệ	74,8%		74,8%	67,5%		67,5%	86,7%		86,7%			
30	Xã Phước Lý	99,3%	100,0%	96,6%	36,5%		36,5%	102,4%	100,0%	115,2%			
31	Xã Mỹ Lộc	158,1%	208,6%	63,5%	18,5%		18,5%	194,8%	208,6%	130,3%			
32	Xã Cần Giuộc	59,6%	100,0%	34,9%	35,5%		35,5%	78,1%	100,0%	33,5%			
33	Xã Phước Vĩnh Tây	74,8%	100,0%	26,1%	9,6%		9,6%	97,3%	100,0%	75,9%			
34	Xã Tân Tập	65,4%	100,0%	31,3%	20,2%		20,2%	98,0%	100,0%	86,2%			
35	Xã Long Cang	82,2%	125,3%	14,6%				106,4%	125,3%	35,0%			
36	Xã Rạch Kiến	86,7%	114,6%	15,7%				102,7%	114,6%	35,0%			
37	Xã Mỹ Lệ	6,8%		9,1%				12,3%		23,4%			

STT	Nội dung (1)	So sánh (%)											
		Tổng số	Trong đó		CTMTQG Giảm nghèo bền vững			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
38	Xã Tân Lân	53,5%	100,0%	11,2%				76,5%	100,0%	26,4%			
39	Xã Cần Đước	69,2%	167,1%	11,1%				121,3%	167,1%	35,1%			
40	Xã Long Hựu	70,3%	123,1%	9,1%				100,8%	123,1%	26,3%			
41	Xã Tân Thạnh	21,6%		21,6%	14,7%		14,7%	57,3%		57,3%			
42	Xã Hậu Thạnh	8,0%		8,0%				41,0%		41,0%			
43	Xã Nhơn Hòa Lập	29,1%		29,1%	33,0%		33,0%	23,8%		23,8%			
44	Xã Nhơn Ninh	103,2%	100,0%	125,5%	130,4%		130,4%	100,0%	100,0%	99,8%			
45	Xã Thạnh Hóa	52,7%	100,0%	45,3%	4,6%		4,6%	141,3%	100,0%	167,0%			
46	Xã Tân Tây	99,1%		99,1%	110,2%		110,2%	85,6%		85,6%			
47	Xã Thạnh Phước	84,8%		84,8%	77,5%		77,5%	106,7%		106,7%			
48	Xã Bình Thành	77,0%	100,0%	36,7%	7,7%		7,7%	92,4%	100,0%	65,6%			
49	Xã Bình Hòa	96,8%	89,6%	110,5%	147,5%		147,5%	87,5%	89,6%	80,2%			
50	Xã Mộc Hóa	92,3%	109,9%	26,5%	1,2%		1,2%	104,9%	109,9%	60,9%			
51	Phường Kiến Tường	22,7%		22,7%	23,7%		23,7%						
52	Xã Tuyên Thạnh	55,1%	100,0%	35,4%	76,2%		76,2%	47,5%	100,0%	10,3%			
53	Xã Bình Hiệp	98,9%	96,0%	109,9%	163,3%		163,3%	90,4%	96,0%	45,8%			
54	Xã Vĩnh Hưng	64,8%	100,0%	26,1%	42,0%		42,0%	71,9%	100,0%	10,3%			
55	Xã Tuyên Bình	52,0%	30,2%	76,3%	78,9%		78,9%	44,5%	30,2%	74,1%			
56	Xã Khánh Hưng	101,1%	131,3%	61,1%	86,2%		86,2%	105,6%	131,3%	32,0%			
57	Xã Tân Hưng	30,3%		30,3%	26,3%		26,3%	36,8%		36,8%			
58	Xã Vĩnh Châu	37,4%		70,0%	42,1%		42,1%	34,8%		126,7%			
59	Xã Vĩnh Thạnh	75,7%		75,7%	68,5%		68,5%	83,8%		83,8%			
60	Xã Hưng Điền	84,6%		123,8%	110,1%		110,1%	66,8%		144,2%			
61	Phường Tân Ninh	14,1%		14,1%	14,1%		14,1%						
62	Phường Hòa Thành												
63	Phường Long Hoa	15,9%		15,9%				100,0%		100,0%			
64	Phường Ninh Thạnh	11,5%		11,5%				25,3%		25,3%			
65	Phường Bình Minh	0,9%		0,9%							7,5%		7,5%
66	Phường An Tịnh												
67	Xã Bến Cầu	10,9%		10,9%				15,1%		15,1%			
68	Xã Long Thuận	100,0%		100,0%	100,0%		100,0%	100,0%		100,0%			
69	Xã Long Chữ	65,0%		65,0%				97,6%		97,6%	46,7%		46,7%
70	Xã Phước Thạnh												
71	Xã Thạnh Đức	3,4%		3,4%	7,8%		7,8%						
72	Xã Phước Chỉ	10,4%		10,4%				99,9%		99,9%			
73	Xã Hưng Thuận												
74	Phường Gia Lộc	6,5%		6,5%	7,5%		7,5%						
75	Phường Gò Dầu	8,5%		8,5%	9,8%		9,8%						
76	Phường Trảng Bàng	4,5%		4,5%	5,9%		5,9%						
77	Xã Hảo Đước	2,3%		2,3%	1,8%		1,8%	2,9%		2,9%			
78	Xã Châu Thành	39,8%		39,8%	3,2%		3,2%	80,6%		80,6%			
79	Xã Ninh Điền	4,9%		4,9%				12,2%		12,2%			
80	Xã Hòa Hội	11,5%		11,5%				21,4%		21,4%			
81	Xã Phước Vinh	42,9%		42,9%	52,2%		52,2%	63,7%		63,7%			
82	Xã Trà Vong	66,1%		66,1%				90,5%		90,5%			
83	Xã Thạnh Bình	22,6%		22,6%	100,0%		100,0%	92,8%		92,8%			
84	Xã Tân Biên	60,4%		60,4%				87,3%		87,3%			
85	Xã Tân Lập	37,6%		37,6%	1,5%		1,5%	48,3%		48,3%			

STT	Nội dung (1)	So sánh (%)											
		Tổng số	Trong đó		CTMTQG Giảm nghèo bền vững			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
86	Phường Thanh Điền												
87	Xã Tân Hòa	36,6%		36,6%	12,1%		12,1%	48,0%		48,0%			
88	Xã Tân Thành	97,5%		97,5%	100,0%		100,0%	96,4%		96,4%			
89	Xã Tân Hội	92,1%		92,1%	78,4%		78,4%	97,9%		97,9%			
90	Xã Tân Phú	95,4%		95,4%	99,5%		99,5%	93,7%		93,7%	93,4%		93,4%
91	Xã Tân Châu	71,2%		71,2%	33,9%		33,9%	94,7%		94,7%			
92	Xã Tân Đông	39,2%		39,2%	46,3%		46,3%	56,7%		56,7%			
93	Xã Dương Minh Châu	54,1%		54,1%	76,8%		76,8%	43,6%		43,6%			
94	Xã Cầu Khởi	42,3%		42,3%	8,5%		8,5%	57,8%		57,8%			
95	Xã Lộc Ninh	89,7%		89,7%	66,1%		66,1%	104,8%		104,8%			
96	Xã Truông Mít												
II.2	**Khối xã (nguồn NST)**	**1,0%**	**0,2%**	**19,7%**	**13,2%**		**13,2%**	**0,6%**	**0,2%**	**58,0%**	**6,6%**		**6,6%**
1	Phường Long An												
2	Phường Tân An												
3	Phường Khánh Hậu												
4	Xã Thuận Mỹ												
5	Xã An Lục Long												
6	Xã Vĩnh Công												
7	Xã Tầm Vu												
8	Xã Vàm Cỏ												
9	Xã Tân Trụ												
10	Xã Nhựt Tảo												
11	Xã Bến Lức												
12	Xã Mỹ Yên												
13	Xã Bình Đức												
14	Xã Lương Hòa												
15	Xã Thạnh Lợi												
16	Xã Thủ Thừa												
17	Xã Mỹ An												
18	Xã Mỹ Thạnh												
19	Xã Tân Long												
20	Xã An Ninh												
21	Xã Hiệp Hòa												
22	Xã Hậu Nghĩa												
23	Xã Hòa Khánh												
24	Xã Đức Lập												
25	Xã Mỹ Hạnh												
26	Xã Đức Hòa												
27	Xã Mỹ Quý												
28	Xã Đông Thành												
29	Xã Đức Huệ												
30	Xã Phước Lý												
31	Xã Mỹ Lộc												
32	Xã Cần Giuộc												
33	Xã Phước Vĩnh Tây												
34	Xã Tân Tập												
35	Xã Long Cang												

STT	Nội dung (1)	So sánh (%)											
		Tổng số	Trong đó		CTMTQG Giảm nghèo bền vững			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
36	Xã Rạch Kiến												
37	Xã Mỹ Lệ												
38	Xã Tân Lân												
39	Xã Cần Đước												
40	Xã Long Hựu												
41	Xã Tân Thạnh	32,6%	34,0%					34,0%	34,0%				
42	Xã Hậu Thạnh												
43	Xã Nhơn Hòa Lập												
44	Xã Nhơn Ninh												
45	Xã Thạnh Hóa												
46	Xã Tân Tây												
47	Xã Thạnh Phước												
48	Xã Bình Thành												
49	Xã Bình Hòa												
50	Xã Mộc Hóa												
51	Phường Kiến Tường												
52	Xã Tuyên Thạnh												
53	Xã Bình Hiệp												
54	Xã Vĩnh Hưng	0,7%		36,6%	36,6%		36,6%						
55	Xã Tuyên Bình												
56	Xã Khánh Hưng												
57	Xã Tân Hưng												
58	Xã Vĩnh Châu												
59	Xã Vĩnh Thạnh	22,9%		22,9%	22,9%		22,9%						
60	Xã Hưng Điền	22,2%		94,8%	94,8%		94,8%						
61	Phường Tân Ninh												
62	Phường Hòa Thành												
63	Phường Long Hoa	20,7%		20,7%	24,0%		24,0%						
64	Phường Ninh Thạnh												
65	Phường Bình Minh												
66	Phường An Tịnh												
67	Xã Bến Cầu												
68	Xã Long Thuận	100,0%		100,0%	100,0%		100,0%	100,0%		100,0%			
69	Xã Long Chữ	28,9%		28,9%				59,1%		59,1%			
70	Xã Phước Thạnh	34,8%		34,8%	34,8%		34,8%						
71	Xã Thạnh Đức												
72	Xã Phước Chỉ												
73	Xã Hưng Thuận												
74	Phường Gia Lộc	34,4%		34,4%				100,0%		100,0%			
75	Phường Gò Dầu	6,5%		6,5%	9,8%		9,8%						
76	Phường Trảng Bàng												
77	Xã Hảo Đước	4,9%		4,9%	4,9%		4,9%						
78	Xã Châu Thành												
79	Xã Ninh Điền	16,5%		16,5%	16,5%		16,5%						
80	Xã Hòa Hội												
81	Xã Phước Vinh	10,6%		10,6%	36,1%		36,1%						
82	Xã Trà Vong	81,0%		81,0%				99,6%		99,6%			
83	Xã Thạnh Bình	23,4%		23,4%	100,0%		100,0%	99,6%		99,6%			

STT	Nội dung (1)	So sánh (%)											
		Tổng số	Trong đó		CTMTQG Giảm nghèo bền vững			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
84	Xã Tân Biên	82,2%		82,2%				99,9%		99,9%			
85	Xã Tân Lập												
86	Phường Thanh Điền												
87	Xã Tân Hòa	14,2%		14,2%	14,2%		14,2%						
88	Xã Tân Thành	100,0%		100,0%	100,0%		100,0%						
89	Xã Tân Hội	85,0%		85,0%	85,0%		85,0%						
90	Xã Tân Phú	100,0%		100,0%	100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
91	Xã Tân Châu	33,9%		33,9%	33,9%		33,9%						
92	Xã Tân Đông	78,0%		78,0%	50,0%		50,0%				100,0%		100,0%
93	Xã Dương Minh Châu	76,8%		76,8%	76,8%		76,8%						
94	Xã Cầu Khởi												
95	Xã Lộc Ninh	61,3%		61,3%	61,3%		61,3%						
96	Xã Truông Mít												